



THỐNG KÊ TP CẦN THƠ

# SỐ LIỆU

## KINH TẾ - XÃ HỘI

### TP CẦN THƠ

# THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2025



<https://thongkecantho.nso.gov.vn>

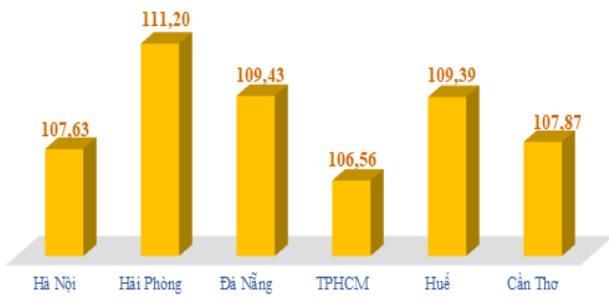
# MỤC LỤC

---

|   |                                                              |    |
|---|--------------------------------------------------------------|----|
| ❑ | Những nét chính kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ.....      | 1  |
| ❑ | Một số chỉ tiêu chủ yếu tháng 8 và 8 tháng năm 2025.....     | 5  |
| ❑ | Nông nghiệp và thủy sản.....                                 | 6  |
| ❑ | Công nghiệp.....                                             | 7  |
| ❑ | Giải ngân vốn đầu tư công.....                               | 9  |
| ❑ | Tình hình hoạt động doanh nghiệp.....                        | 10 |
| ❑ | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng..... | 12 |
| ❑ | Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải.....              | 17 |
| ❑ | Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ.....              | 19 |
| ❑ | Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn.....                | 22 |
| ❑ | Ngân hàng.....                                               | 24 |
| ❑ | Xuất, nhập khẩu hàng hóa.....                                | 25 |
| ❑ | Tai nạn giao thông, phòng chống cháy nổ.....                 | 26 |
| ❑ | Tình hình dịch bệnh.....                                     | 27 |
| ❑ | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn .....                      | 28 |
| ❑ | Dân số trung bình TP. Cần Thơ ước năm 2024.....              | 29 |
| ❑ | Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP).....                       | 30 |
| ❑ | Số liệu KT-XH 6 TP trực thuộc Trung ương.....                | 33 |



## NHỮNG NÉT CHÍNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ



Việc hợp nhất thành phố Cần Thơ, tỉnh Hậu Giang và Sóc Trăng từ ngày 01/7/2025 đã tạo bước ngoặt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy liên kết vùng và mở ra nhiều cơ hội mới cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Trong 6 tháng đầu năm 2025, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước tăng 7,87% so với cùng kỳ (cao hơn mức tăng chung cả nước 7,52%), xếp thứ 19 cả nước và đứng thứ 4 trong 6 thành phố trực thuộc Trung ương



Xét theo khu vực kinh tế, nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,80%, đóng góp 0,60 điểm %; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,58%, đóng góp 2,73 điểm %; khu vực dịch vụ tăng 9,58%, đóng góp 4,21 điểm % - cao nhất trong các khu vực; thuế sản phẩm tăng 5,31%, đóng góp 0,32 điểm %. Điều này cho thấy động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ dịch vụ và công nghiệp - xây dựng, trong khi nông nghiệp tiếp tục giữ vai trò nền tảng ổn định kinh tế.

## Agriculture in Can Tho

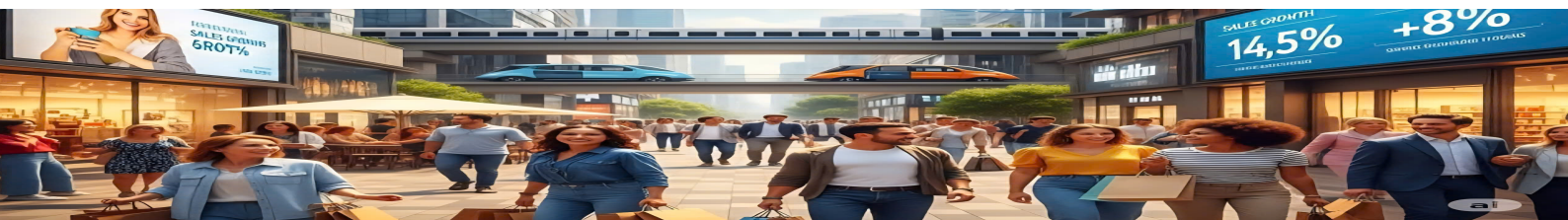
Khu vực nông nghiệp, thủy sản nhìn chung ổn định, nhiều diện tích cây trồng được cơ giới hóa, áp dụng tiến bộ kỹ thuật; sản lượng thủy sản nuôi trồng tiếp tục tăng khá. Tổng diện tích gieo trồng lúa đạt 714.281 ha, giảm 1,08% so với cùng kỳ, nhờ năng suất tăng nên sản lượng lúa ước đạt 3.474 nghìn tấn, tăng 5,68%. Tổng diện tích cây lâu năm lũy kế ước khoảng 118.689 ha, tăng 1,40% so với cùng kỳ; trong đó diện tích cây ăn quả đạt 99.861 ha, chiếm 84,14% trong tổng diện tích cây lâu năm và tăng 1,62%. Lũy kế 8 tháng năm 2025, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 436.293 tấn, tăng 7,48% so với cùng kỳ.



Tháng 8/2025, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tăng 3,49% so với tháng trước và tăng 6,31% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tăng 6,80%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,51%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 6,45%. Tính chung 8 tháng năm 2025, IIP ước tính tăng 6,91% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 18,18%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,53%; sản xuất và phân phối điện giảm 0,49%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,42%.



Vốn đầu tư công 8 tháng năm 2025 đạt mức tăng khá, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tăng 10,35% so với cùng kỳ, đạt 47,30% kế hoạch năm 2025. Đến hết ngày 24/8/2025, lũy kế giá trị giải ngân đạt 7.291 tỷ đồng và đạt 26,13% so với kế hoạch.



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2025 ước đạt 28,79 nghìn tỷ đồng, giảm 0,69% so với tháng trước và tăng 13,32% so với cùng kỳ. Tính chung 8 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 228,79 nghìn tỷ đồng, tăng 17,71% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 154,01 nghìn tỷ đồng, tăng 17,94%; lưu trú, ăn uống ước đạt 36,92 nghìn tỷ đồng, tăng 17,78%; du lịch lữ hành ước đạt 0,54 nghìn tỷ đồng, giảm 4,46%; dịch vụ khác ước đạt 37,31 nghìn tỷ đồng, tăng 17,12% so cùng kỳ.

Tình hình hoạt động vận tải ổn định, nhu cầu đi lại trên địa bàn thành phố luôn đảm bảo thông suốt, ước tính 8 tháng năm 2025, tổng doanh thu vận tải của địa phương đạt 9,63 nghìn tỷ đồng với mức tăng 14,67% so với cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách ước đạt 2,74 nghìn tỷ đồng, tăng 17,28%; vận tải hàng hóa ước đạt 5,78 nghìn tỷ đồng, tăng 18,09%; kho bãi dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 0,84 nghìn tỷ đồng, giảm 12,77%; dịch vụ bưu chính, chuyển phát ước đạt 0,27 nghìn tỷ đồng, tăng 32,96%.





Ước tính tháng 7/2025, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 475 triệu USD, tăng 8,69% so với tháng trước nhưng giảm 2,47% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, xuất khẩu ước đạt 356 triệu USD, tăng 9,80% so với tháng trước song vẫn giảm 12,16% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 119 triệu USD, tăng 5,51% so với tháng trước nhưng giảm mạnh 45,40% so với cùng kỳ.

Tính chung 7 tháng năm 2025, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 3.058 triệu USD, tăng 3,61% so với cùng kỳ năm 2024. Xuất khẩu đạt 2.337 triệu USD, giảm 2,86%; trong khi nhập khẩu tăng mạnh 32,15%, đạt 722 triệu USD. Cán cân thương mại duy trì xuất siêu 1.615 triệu USD, cho thấy thành phố vẫn giữ được lợi thế thương mại, mặc dù tăng trưởng xuất khẩu có dấu hiệu chậm lại.

Ước tính đến cuối tháng 8/2025, tổng vốn huy động vốn đạt 213.000 tỷ đồng, tăng 1,78% và tổng dư nợ đạt 308.000 tỷ đồng, tăng 6,69% so với cuối năm 2024.



Tháng 8/2025, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) giảm nhẹ 0,09% so với tháng trước, song vẫn tăng 2,74% so với cùng kỳ; bình quân 8 tháng tăng 2,96% so với cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng năm 2025, CPI tăng 2,96% so với cùng kỳ, trong đó, 07/11 nhóm ghi nhận CPI tăng, nhóm thuốc và dịch vụ y tế có mức tăng cao nhất 15,78%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 7,51%.... Ngược lại, có 04/11 nhóm chỉ số giá giảm gồm nhóm giao thông giảm 4,31%; nhóm giáo dục giảm 2,89%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 1,44% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,13%.

Chỉ số giá vàng tháng 8/2025 tăng 0,93% so với tháng trước, tăng 46,37% so với cùng kỳ. Bình quân 8 tháng năm 2025 tăng 43,24% so với cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8/2025 tăng 0,39% so với tháng trước, tăng 4,47% so với cùng kỳ. Bình quân 8 tháng năm 2025 tăng 3,39% so với cùng kỳ.

## NHỮNG NÉT CHÍNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ (tiếp)



Trong tháng 8/2025, thành phố Cần Thơ đã tạo và giải quyết việc làm cho 10.486 lao động (cung ứng lao động đi làm việc nước ngoài là 126 người), đạt 89,12% kế hoạch năm.



Tính từ ngày 15/7/2025 đến ngày 15/8/2025, thành phố Cần Thơ ghi nhận 605 trường hợp mắc sốt xuất huyết, lũy tích từ đầu năm đến thời điểm báo cáo ghi nhận 1.766 trường hợp mắc; tay chân miệng ghi nhận 574 trường hợp mắc, lũy tích từ đầu năm đến nay ghi nhận 2.249 trường hợp mắc; sởi và sốt phát ban nghi sởi ghi nhận 20 trường hợp mắc, lũy tích từ đầu năm đến nay ghi nhận 3.197 trường hợp.



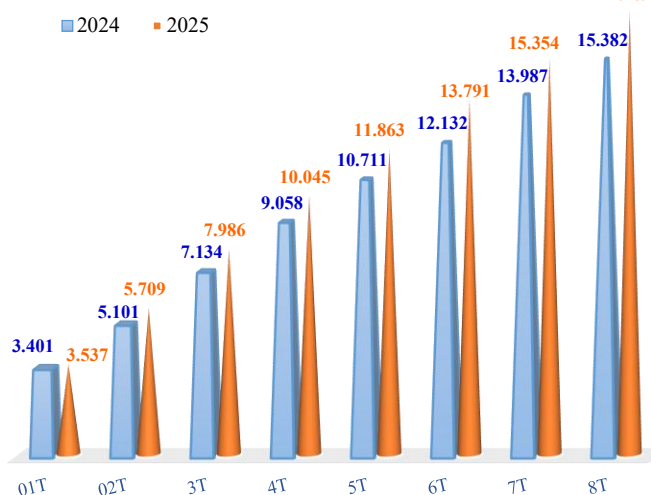
Tình hình tai nạn giao thông tháng 8/2025 trên địa bàn thành phố có nhiều diễn biến phức tạp. Trong tháng xảy ra 52 vụ, làm chết 43 người và 17 người bị thương. Tính chung 8 tháng năm 2025, xảy ra 456 vụ tai nạn giao thông, giảm 7,51% so với cùng kỳ; làm chết 267 người, tăng 22,48%; bị thương 301 người, giảm 18,65%.



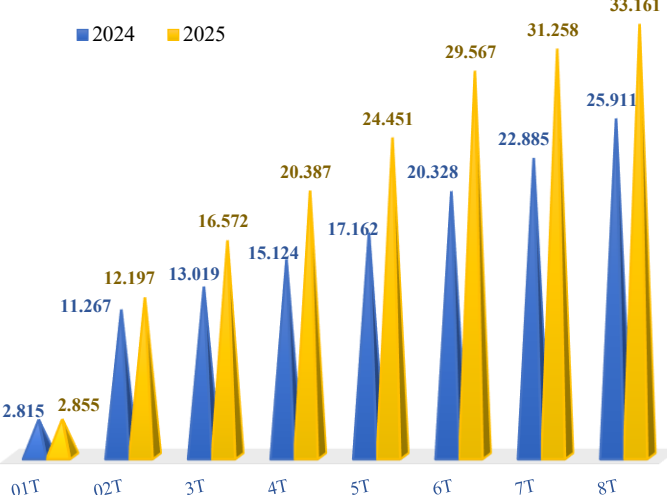


## MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2025

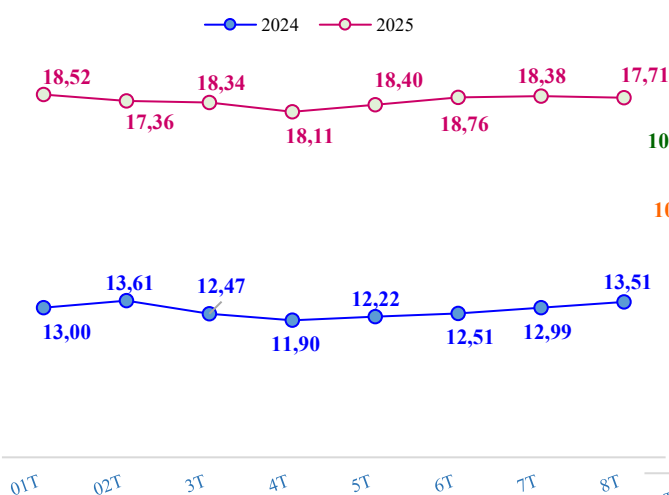
**Tổng thu ngân sách nhà nước  
(lũy kế, tỷ đồng)**



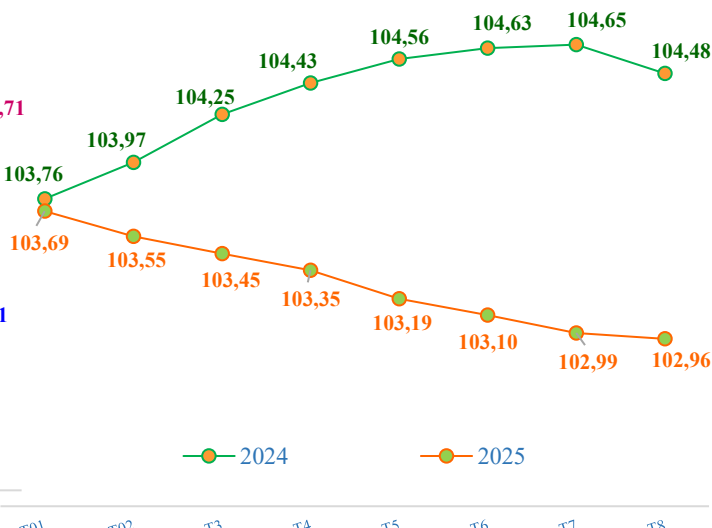
**Tổng chi ngân sách địa phương  
(lũy kế, tỷ đồng)**



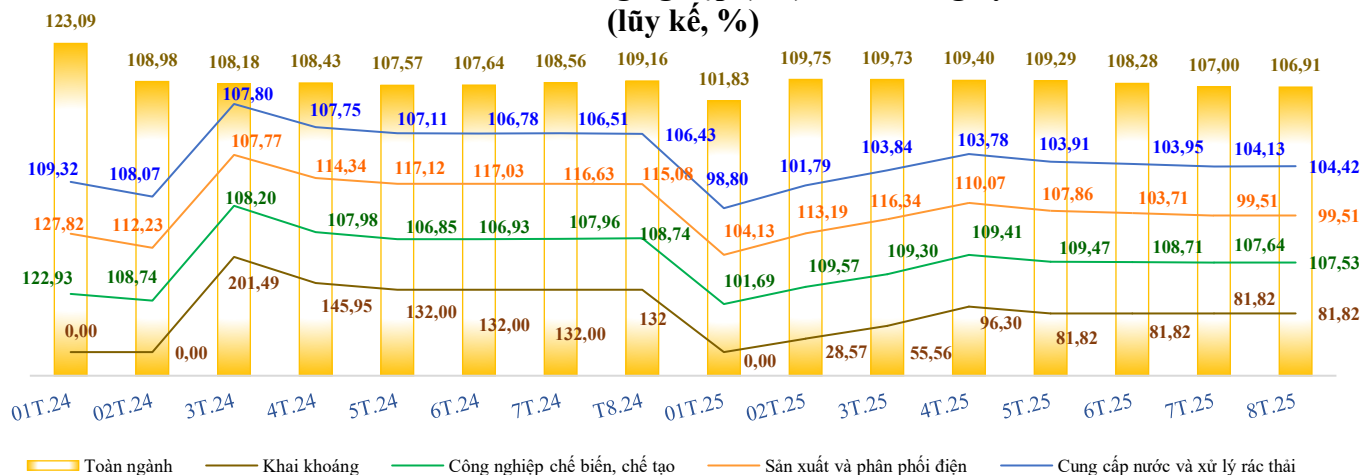
**Tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ hàng hóa và  
doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ  
(lũy kế, %)**



**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ  
(lũy kế, %)**



**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ  
(lũy kế, %)**

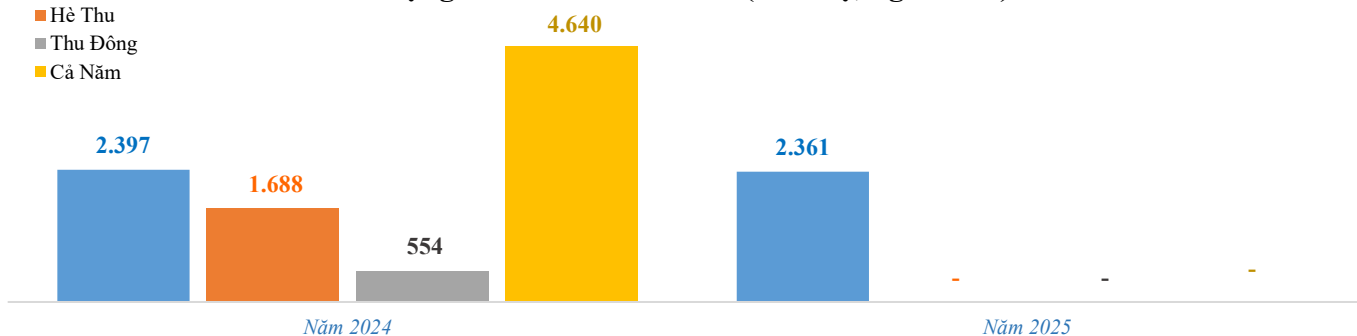




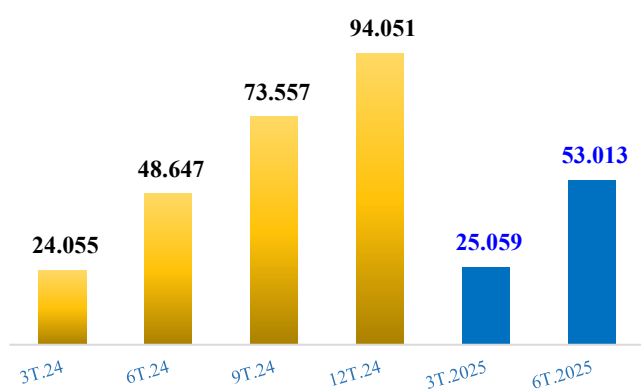
## NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

- Đông Xuân
- Hè Thu
- Thu Đông
- Cả Năm

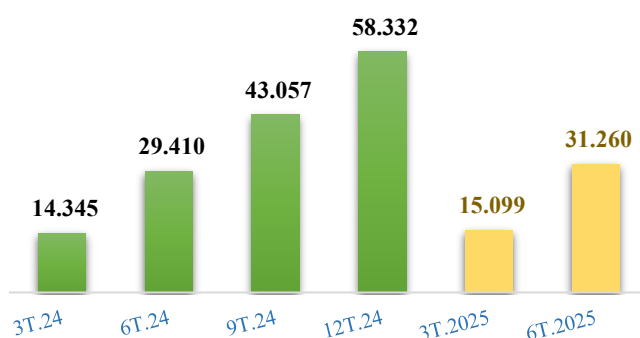
Sản lượng lúa năm 2024 - 2025 (theo vụ, nghìn tấn)



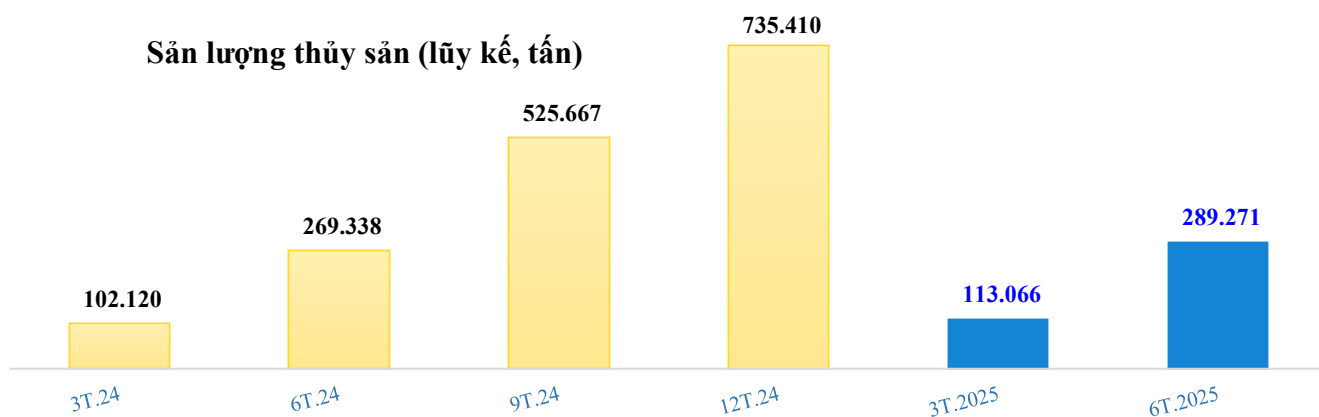
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (lũy kế, tấn)



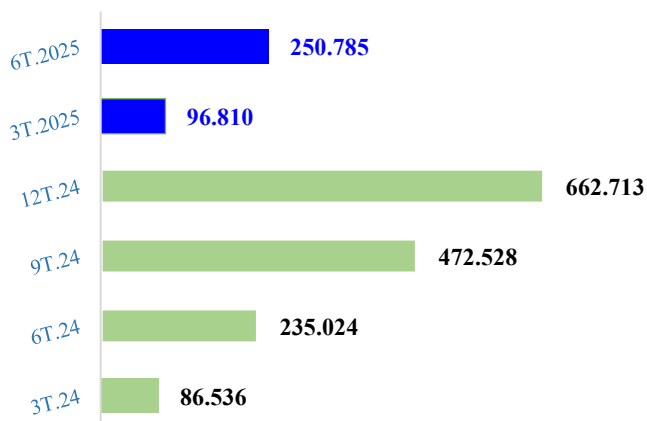
Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng (lũy kế, tấn)



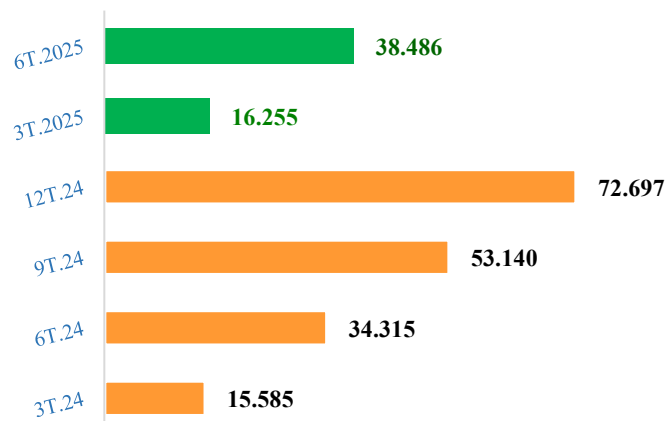
Sản lượng thủy sản (lũy kế, tấn)



Sản lượng nuôi trồng (lũy kế, tấn)



Sản lượng khai thác (lũy kế, tấn)

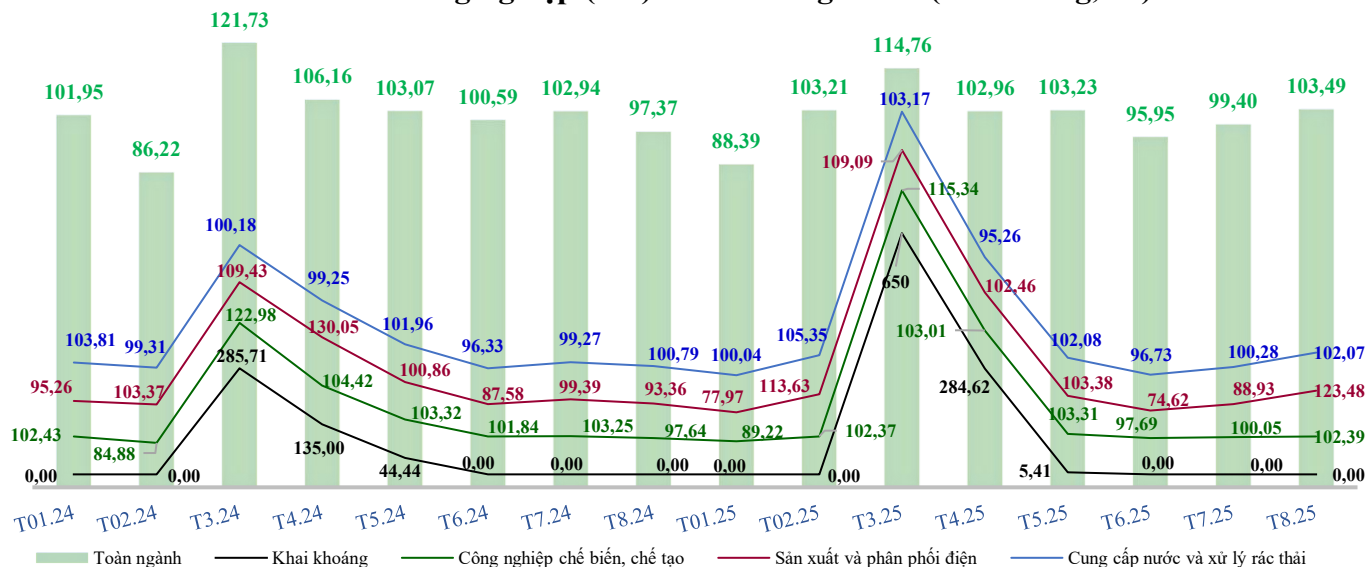




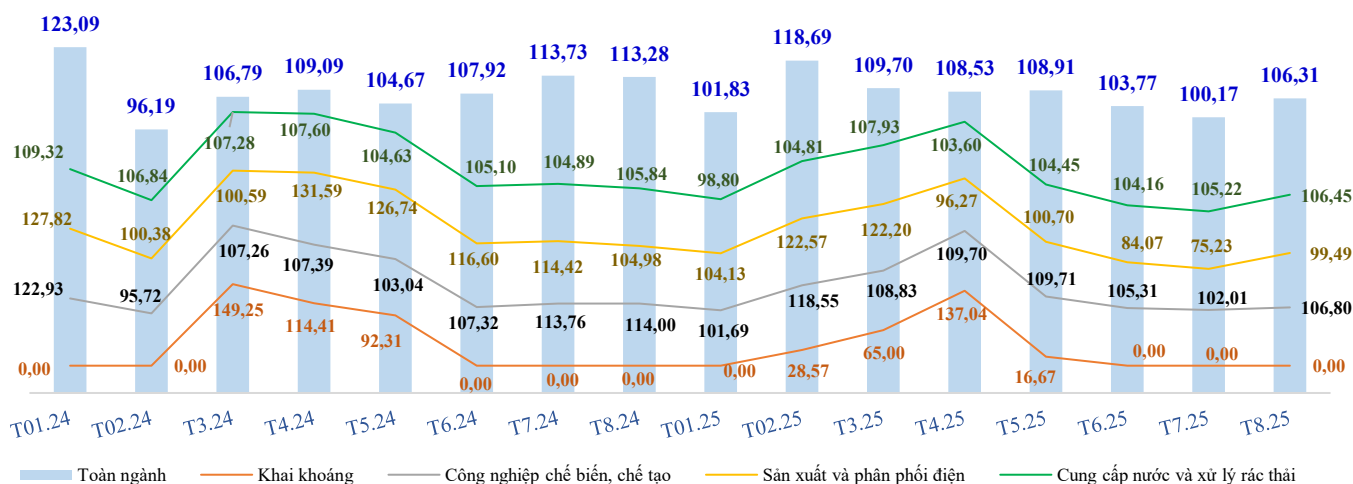


## CÔNG NGHIỆP (\*)

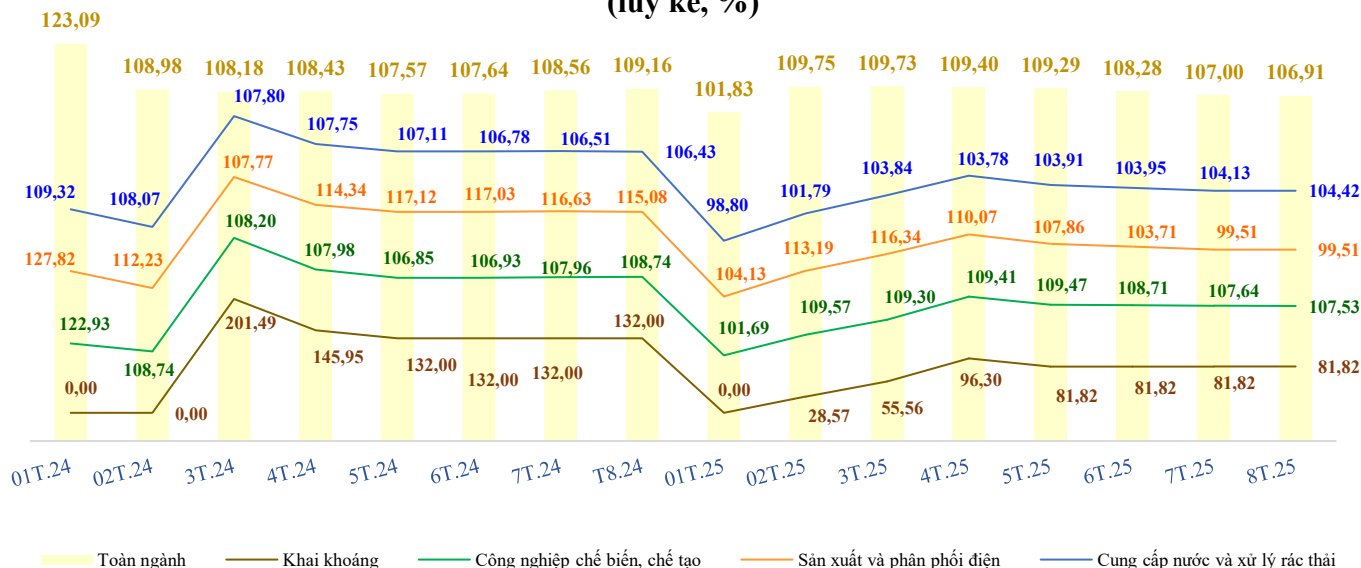
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với tháng trước (theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



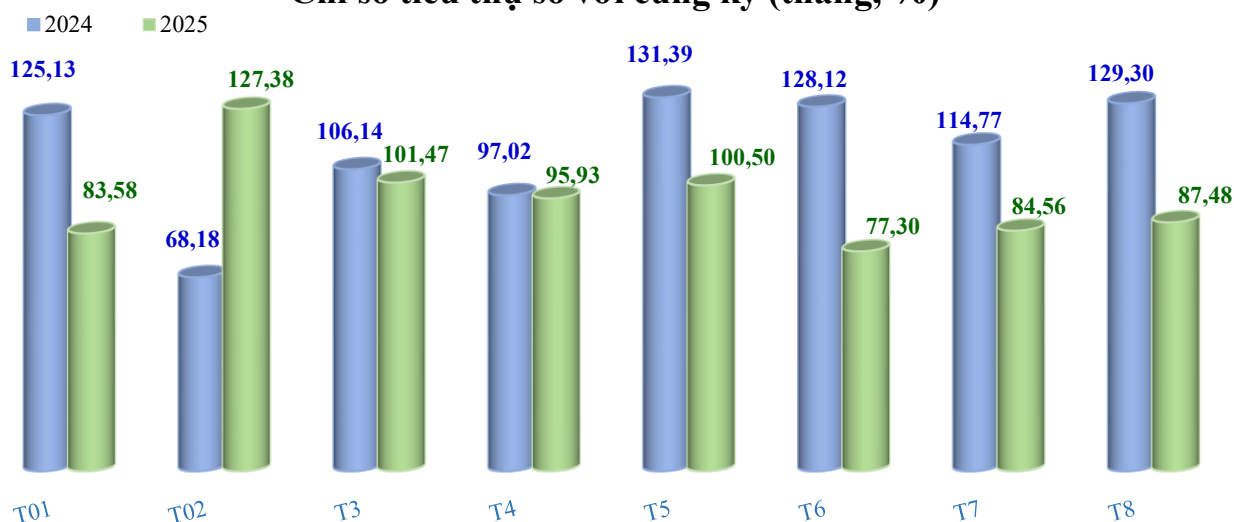
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ (lũy kế, %)



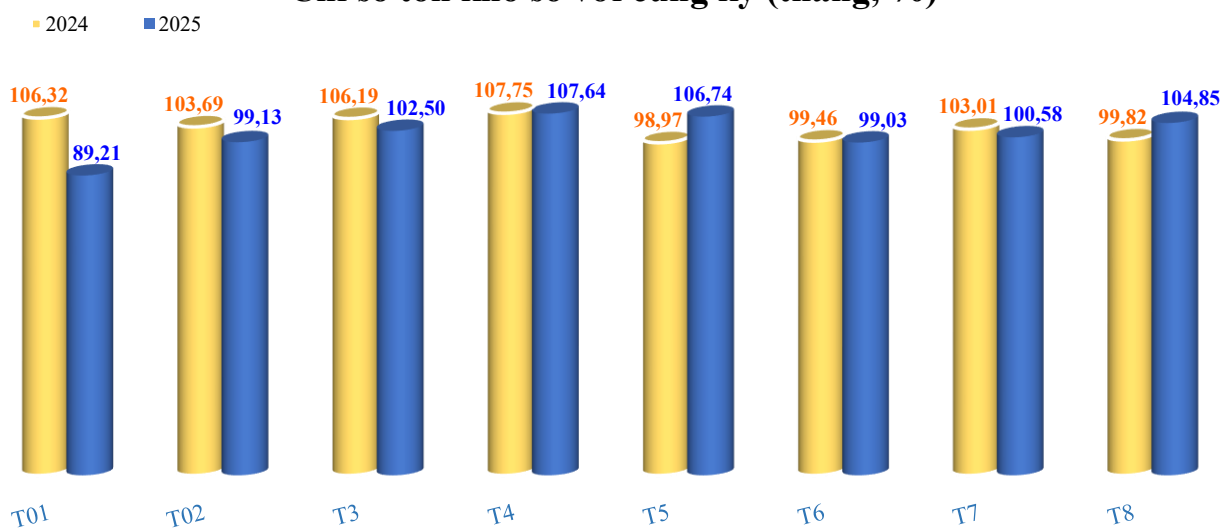


## CÔNG NGHIỆP (\*)

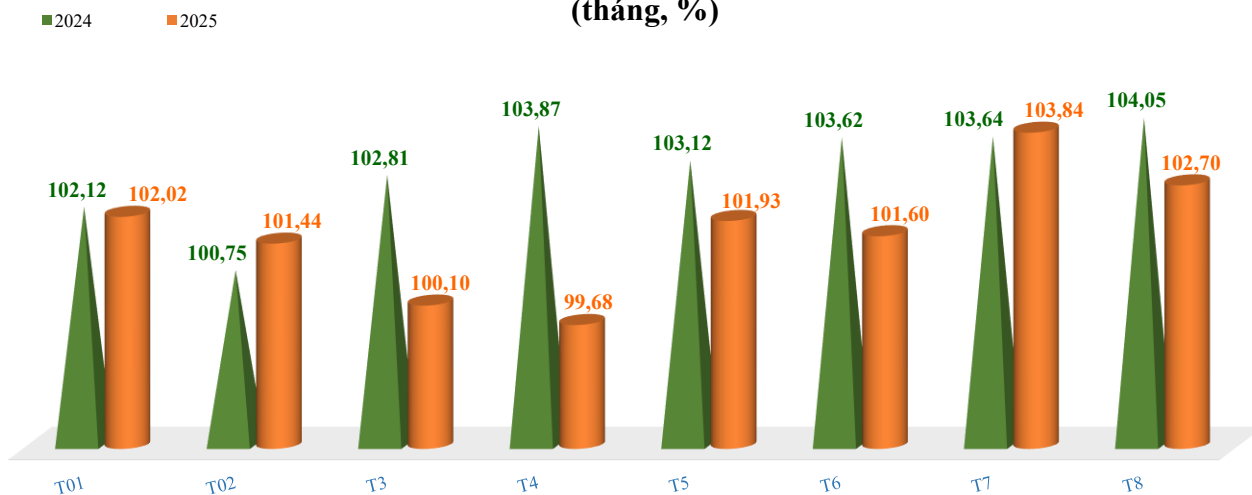
Chỉ số tiêu thụ so với cùng kỳ (tháng, %)



Chỉ số tồn kho so với cùng kỳ (tháng, %)



Chỉ số sử dụng lao động so với cùng kỳ  
(tháng, %)

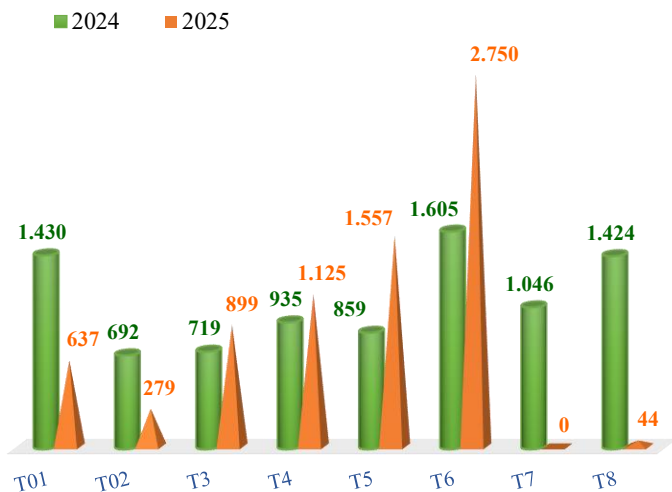




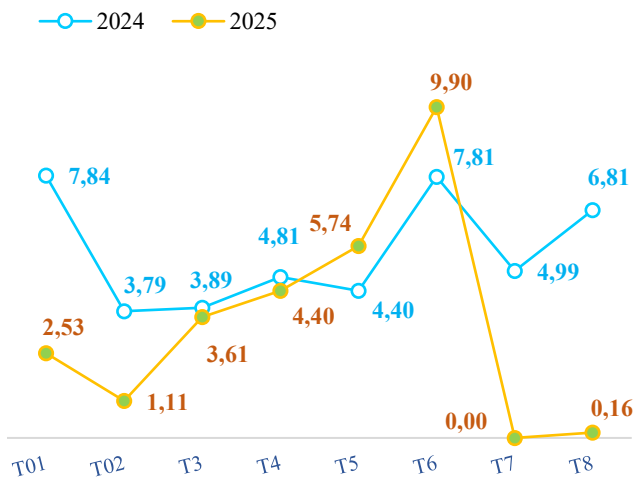


## GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG(\*)

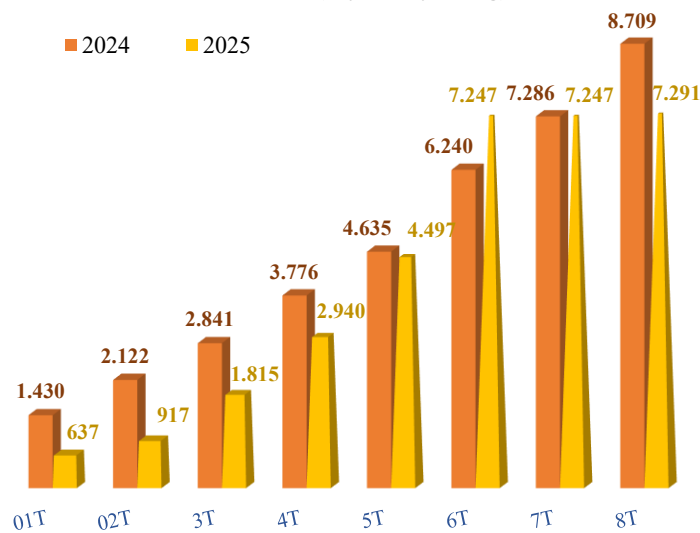
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (theo tháng, tỷ đồng)



Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước năm 2025 so với kế hoạch (theo tháng, %)



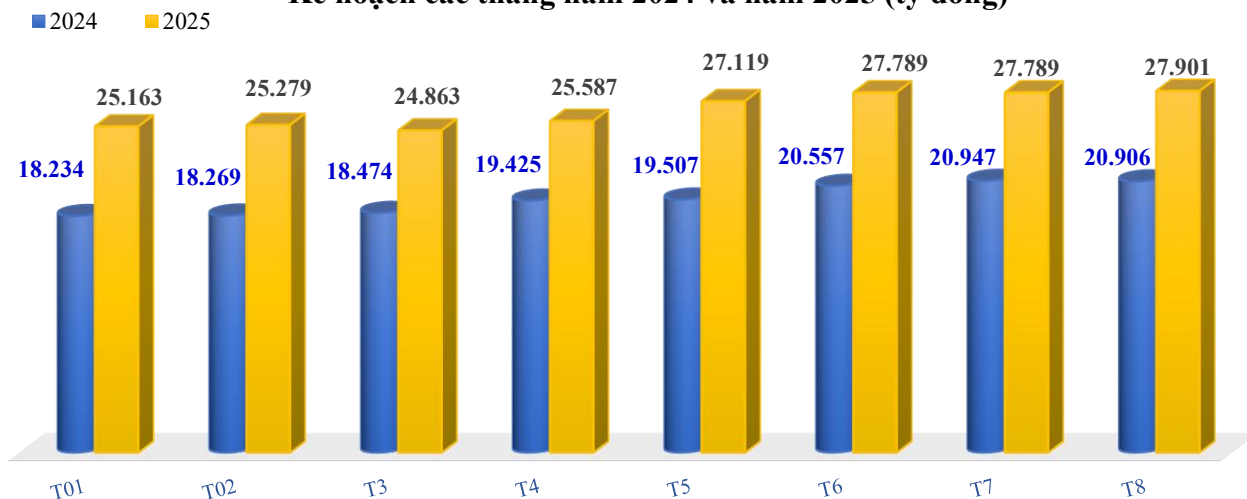
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (lũy kế, tỷ đồng)



Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước so với kế hoạch (lũy kế, %)



Kế hoạch các tháng năm 2024 và năm 2025 (tỷ đồng)



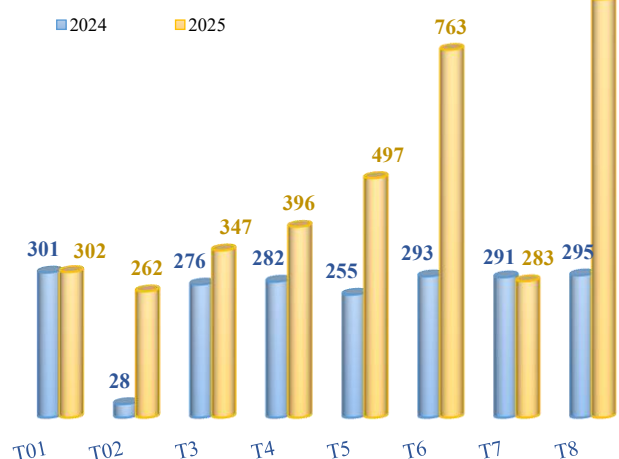
Nguồn: Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX

(\*) Điều chỉnh số chính thức từ tháng 1/2024 - 8/2024. Riêng tháng 8 số liệu đến ngày 24/8/2025

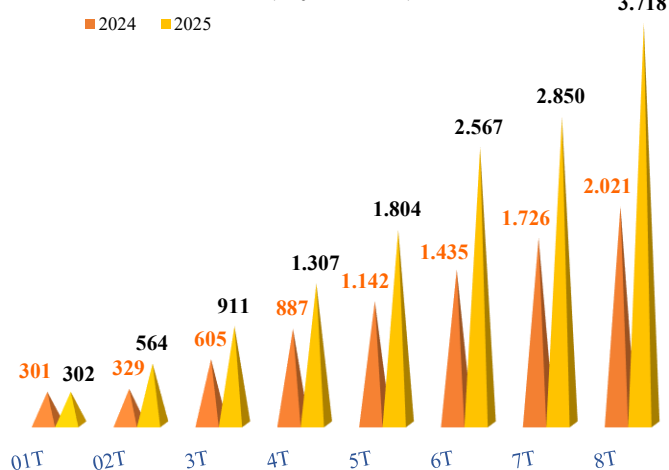


## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(\*)

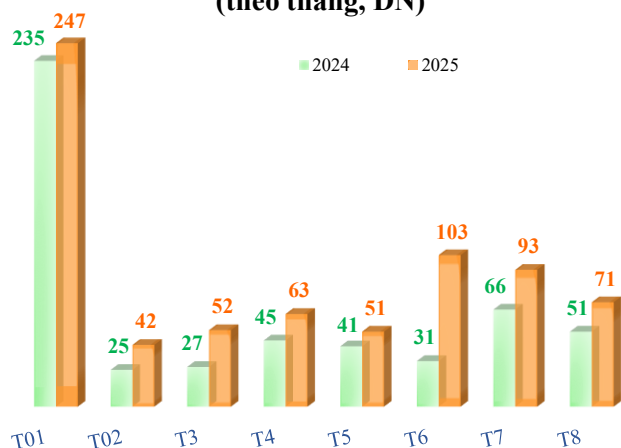
Số doanh nghiệp thành lập mới  
(theo tháng, DN)



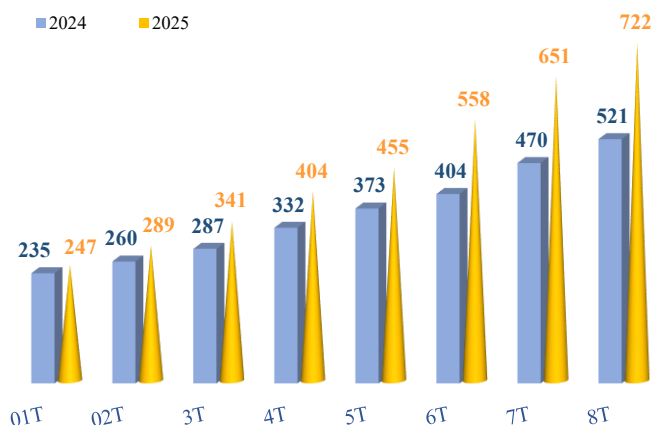
Số doanh nghiệp thành lập mới  
(lũy kế, DN)



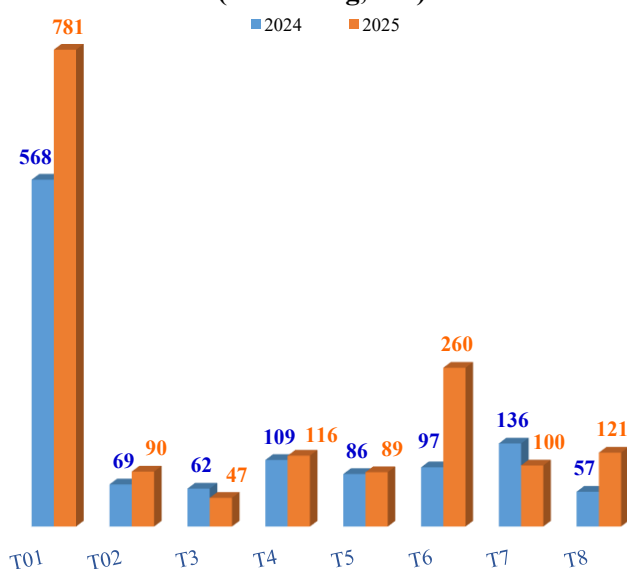
Số DN quay trở lại hoạt động  
(theo tháng, DN)



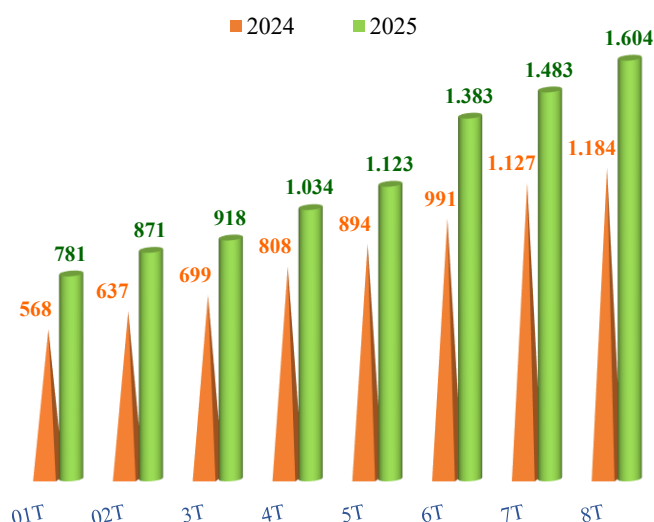
Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động  
(lũy kế, DN)



Số DN tạm ngưng có thời hạn  
(theo tháng, DN)



Số doanh nghiệp tạm ngưng có thời hạn  
(lũy kế, DN)

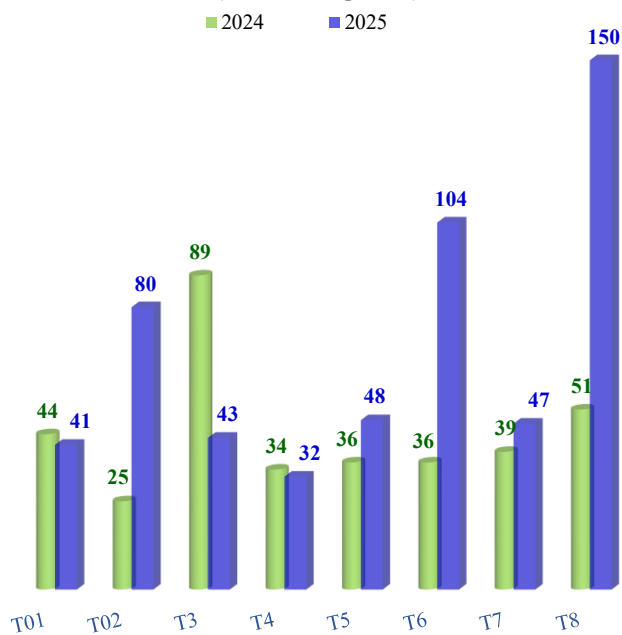


Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ  
Cập nhật lại số liệu từ tháng 01/2024 đến tháng 8/2025

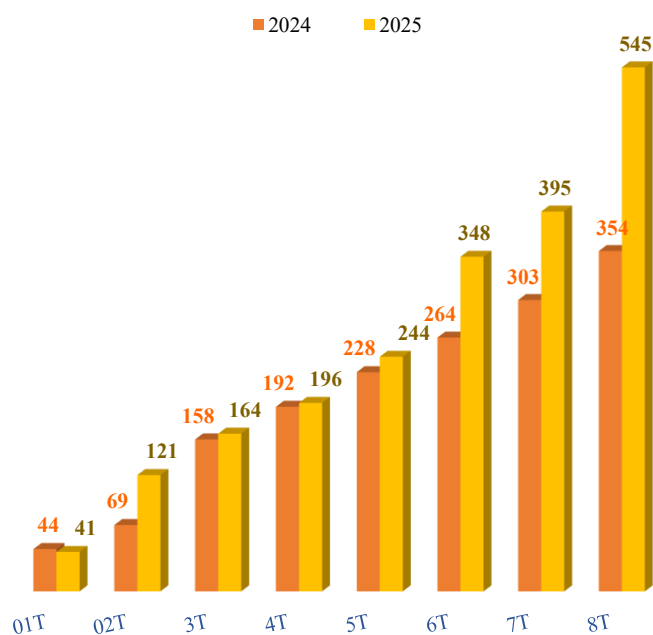


## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(\*) (tiếp theo)

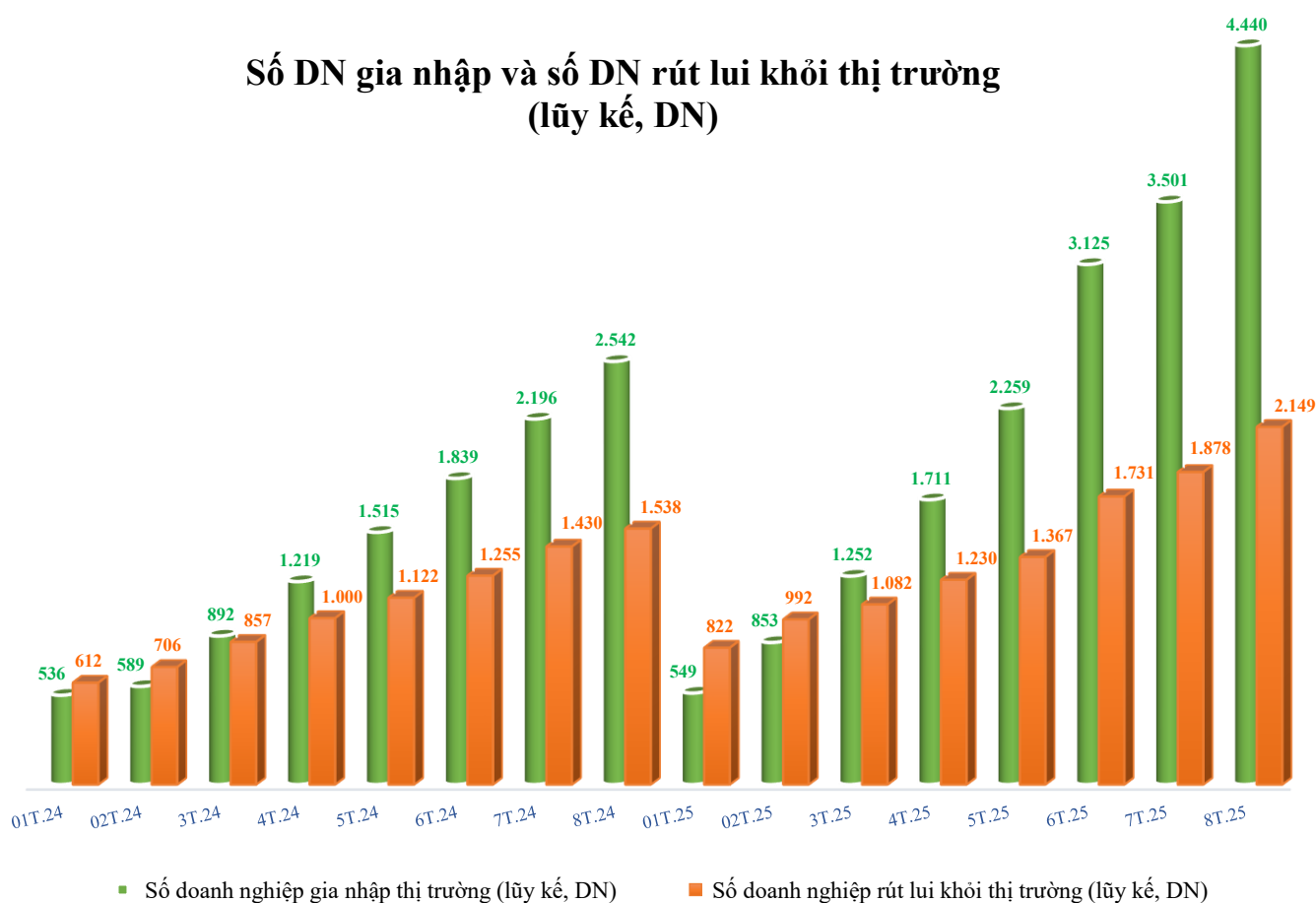
Số doanh nghiệp chờ giải thể/giải thể  
(theo tháng, DN)



Số doanh nghiệp chờ giải thể/giải thể  
(lũy kế, DN)



Số DN gia nhập và số DN rút lui khỏi thị trường  
(lũy kế, DN)



■ Số doanh nghiệp gia nhập thị trường (lũy kế, DN)

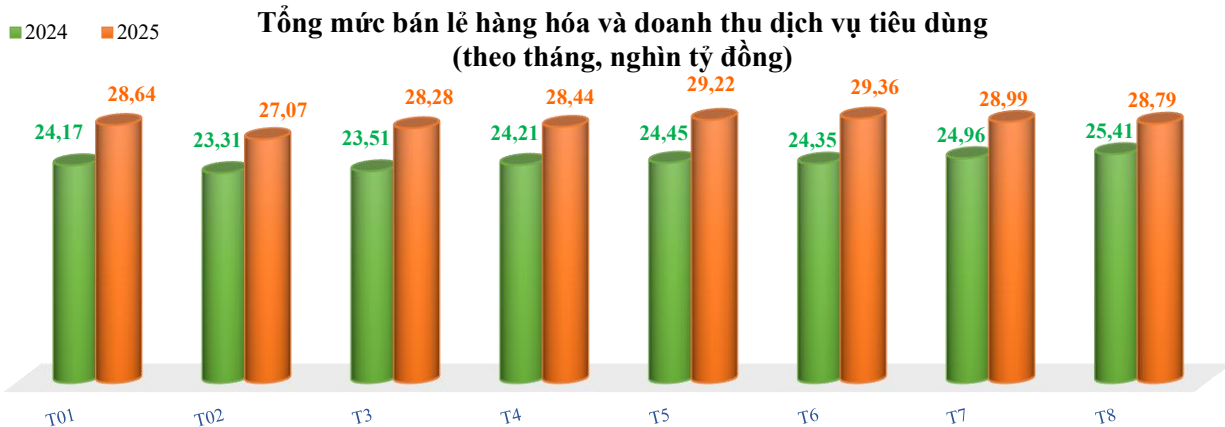
■ Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (lũy kế, DN)

Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ  
Cập nhật lại số liệu từ tháng 01/2024 đến tháng 7/2025

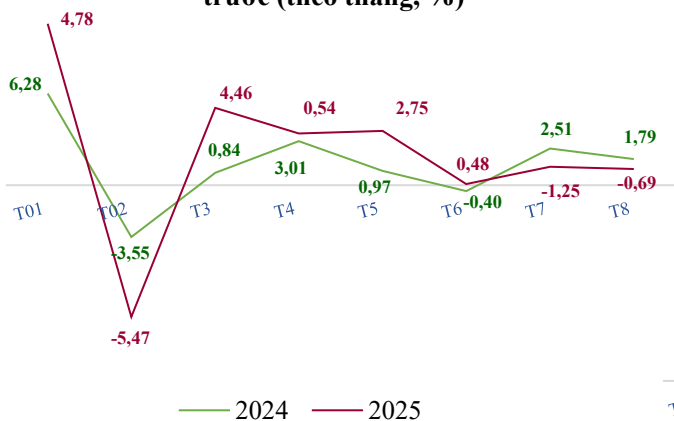




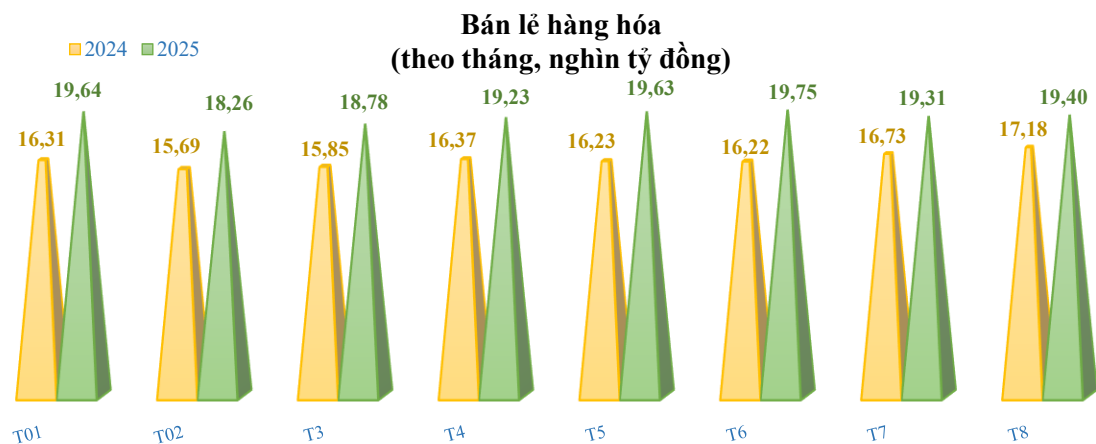
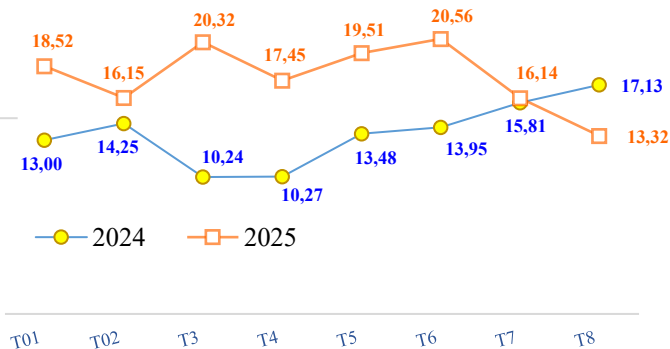
## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG



**Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với tháng trước (theo tháng, %)**



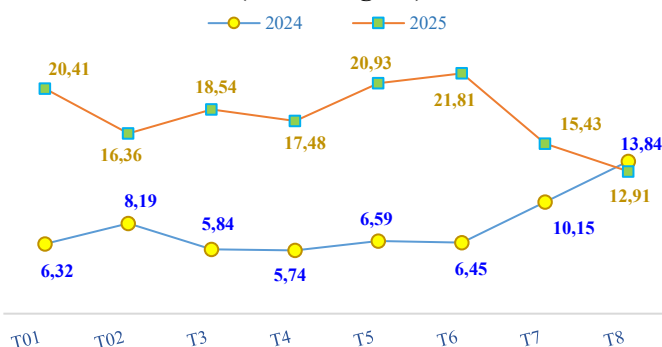
**Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ (theo tháng, %)**



**Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với tháng trước (theo tháng, %)**

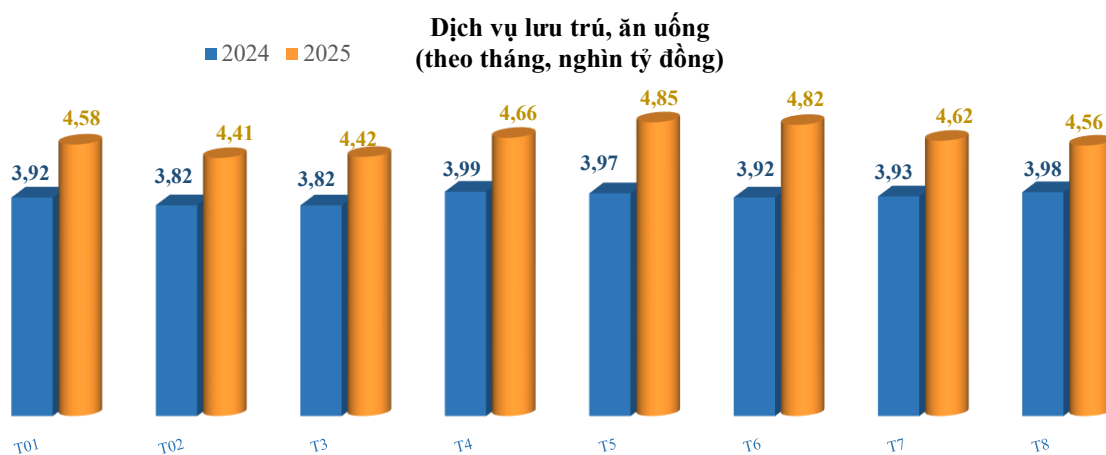


**Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với cùng kỳ (theo tháng, %)**

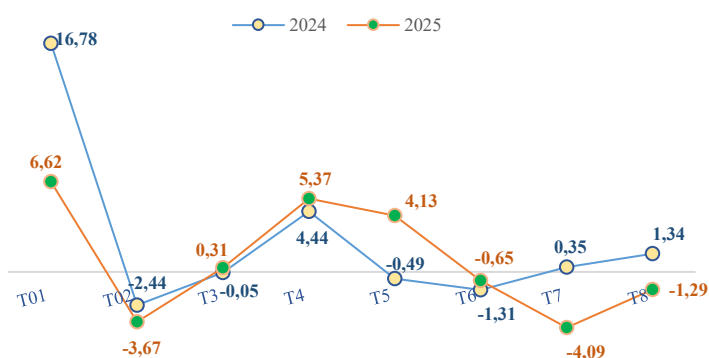




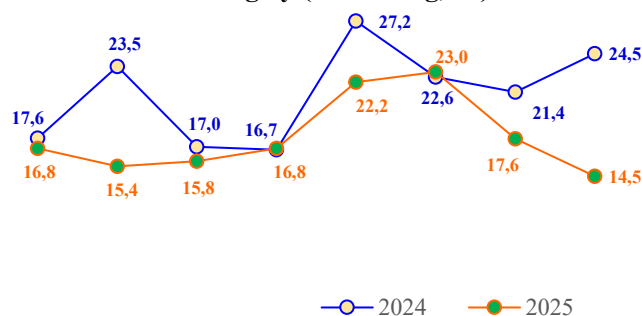
## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)



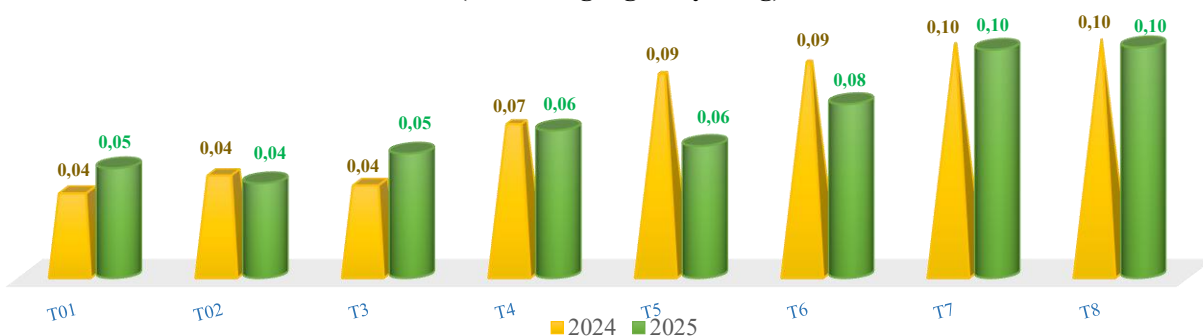
**Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống so với tháng trước (theo tháng, %)**



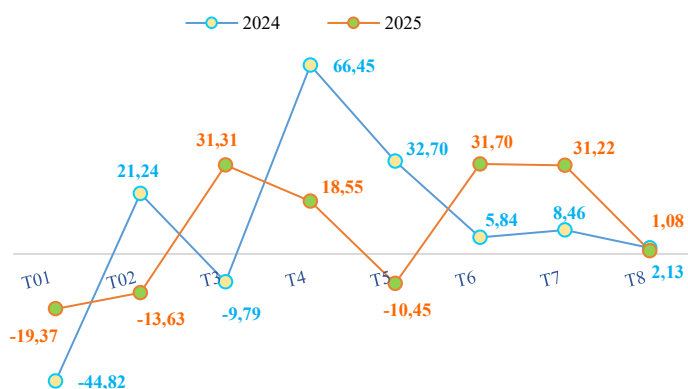
**Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống so với cùng kỳ (theo tháng, %)**



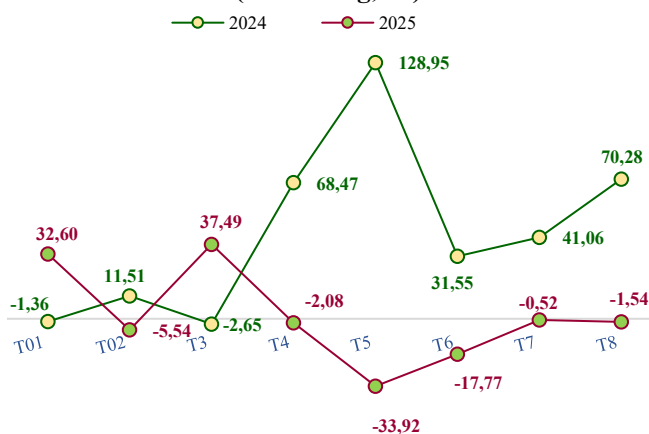
**Du lịch lữ hành (theo tháng, nghìn tỷ đồng)**



**Tốc độ tăng dịch vụ lữ hành so với tháng trước (theo tháng, %)**



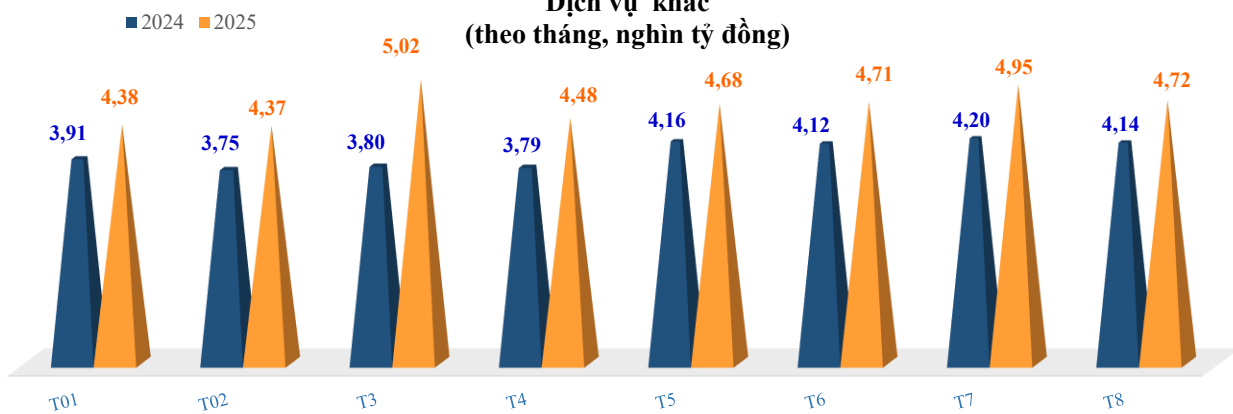
**Tốc độ tăng dịch vụ lữ hành so với cùng kỳ (theo tháng, %)**



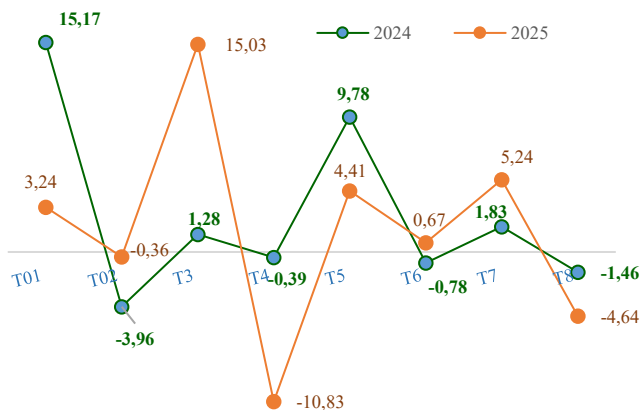


## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

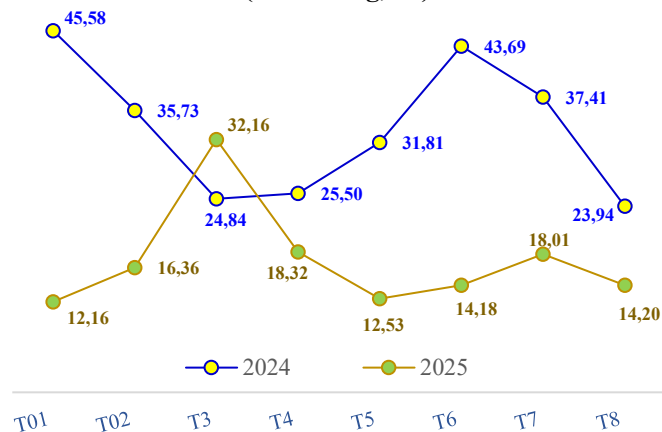
Dịch vụ khác  
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



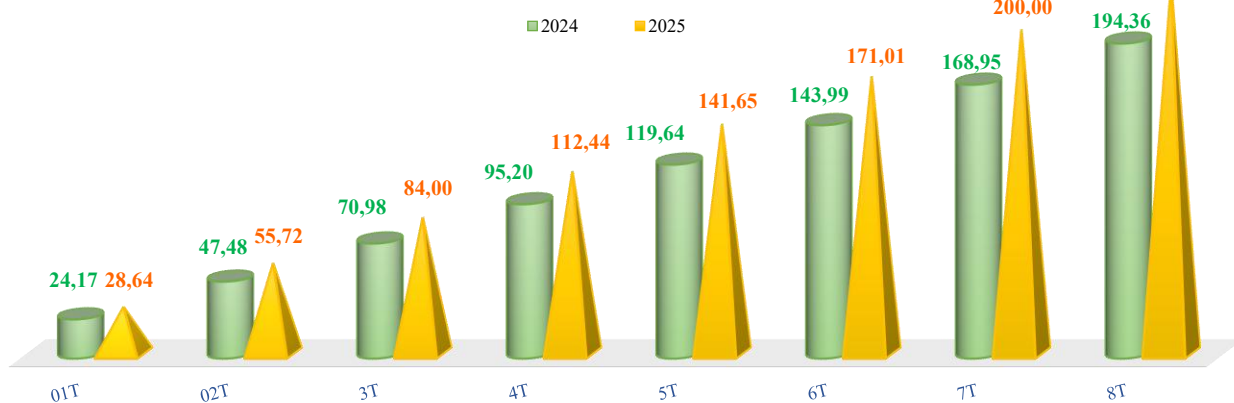
Tốc độ tăng dịch vụ khác so với tháng trước  
(theo tháng, %)



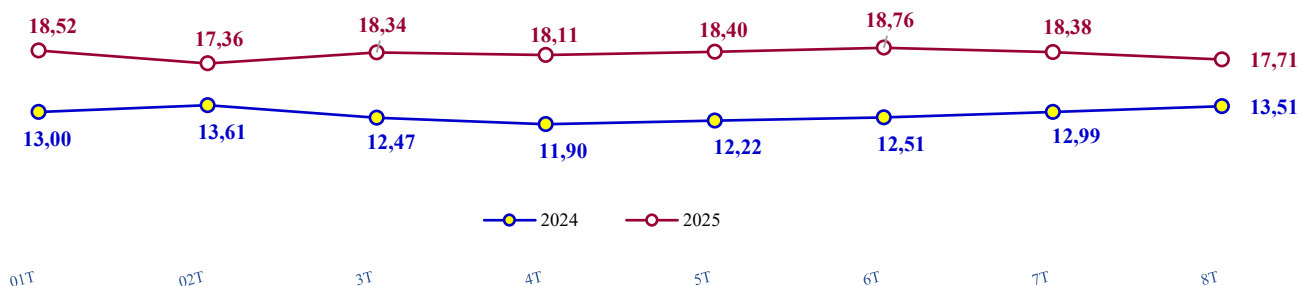
Tốc độ tăng dịch vụ khác so với cùng kỳ  
(theo tháng, %)



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng  
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ  
(lũy kế, %)

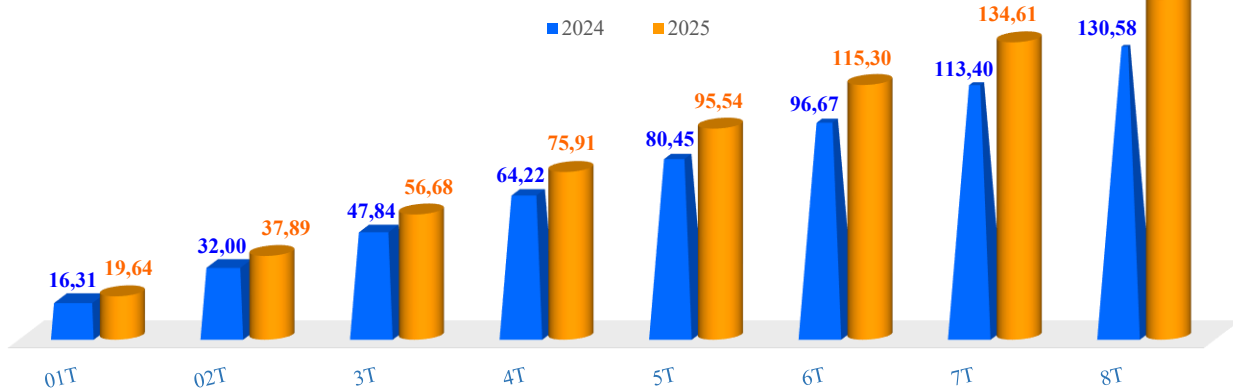




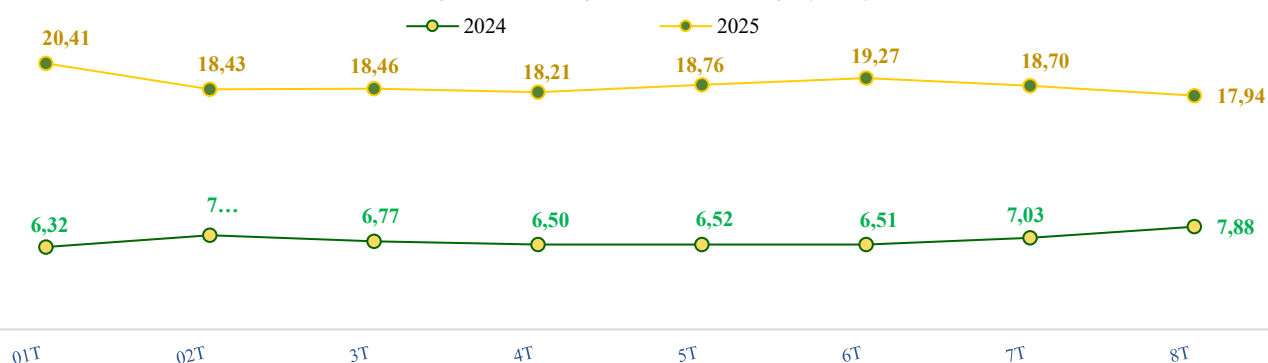


## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

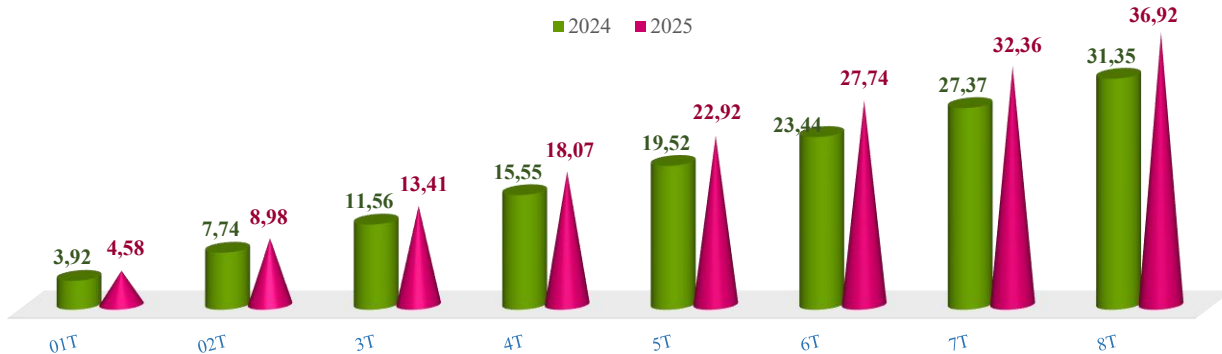
**Bán lẻ hàng hóa**  
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



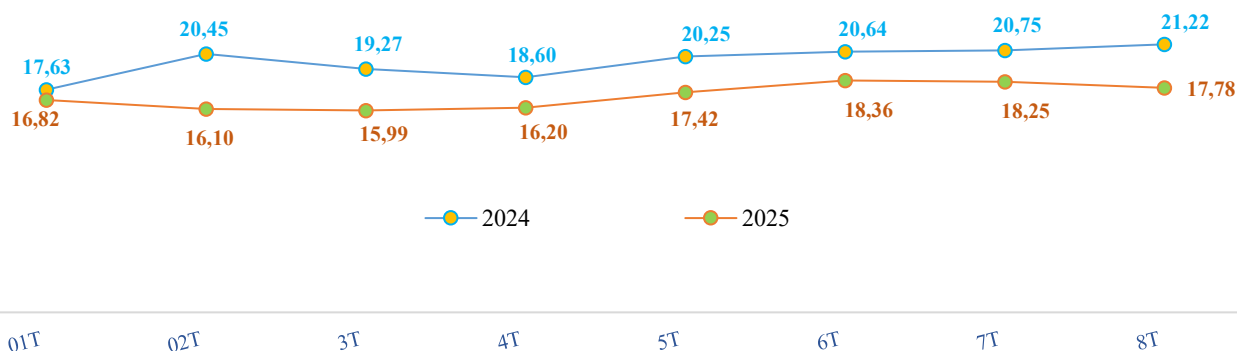
**Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với cùng kỳ (lũy kế, %)**



**Dịch vụ lưu trú, ăn uống**  
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



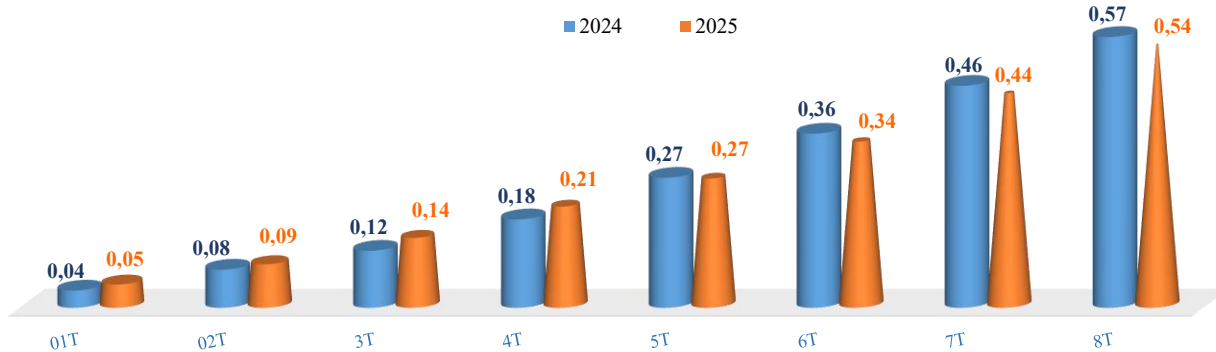
**Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống so với cùng kỳ (lũy kế, %)**



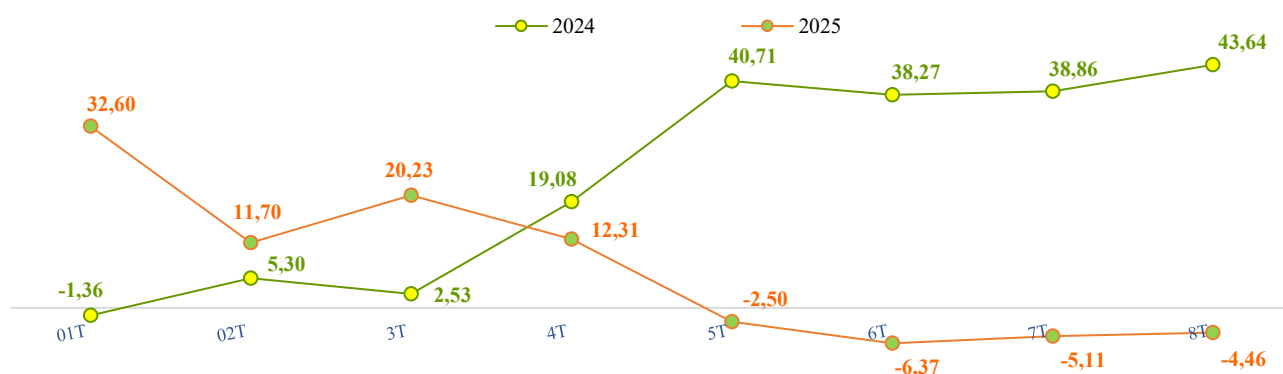


## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

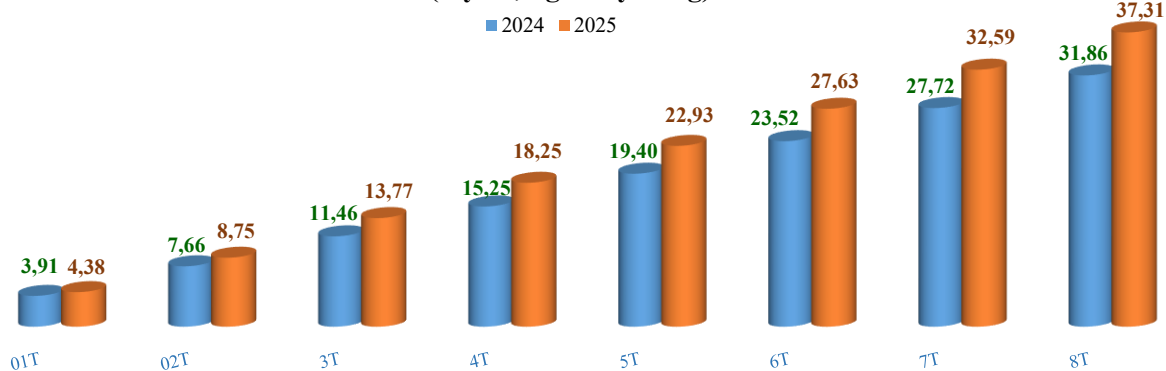
**Du lịch lữ hành**  
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



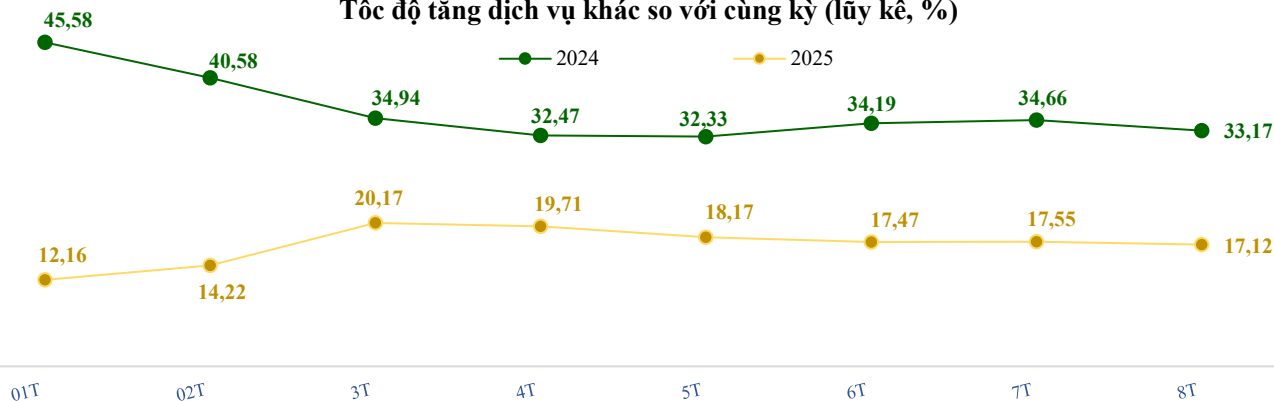
**Tốc độ tăng dịch vụ lữ hành so với cùng kỳ (lũy kế, %)**



**Dịch vụ khác**  
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



**Tốc độ tăng dịch vụ khác so với cùng kỳ (lũy kế, %)**

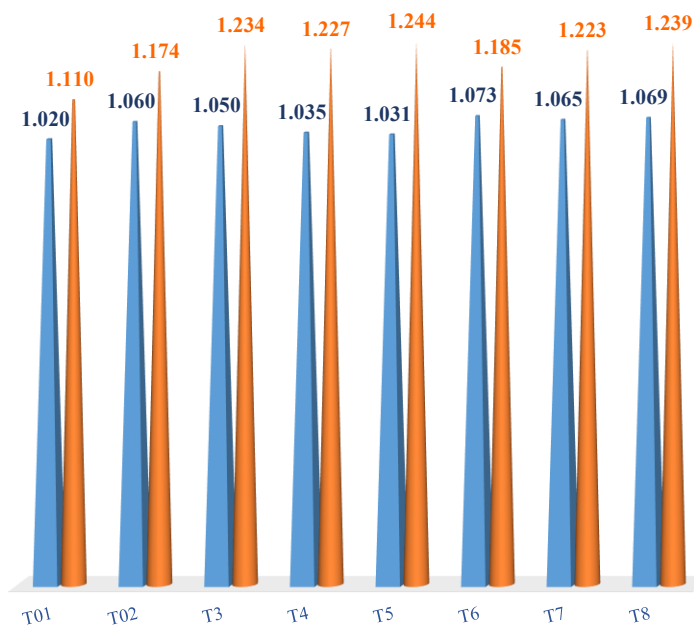




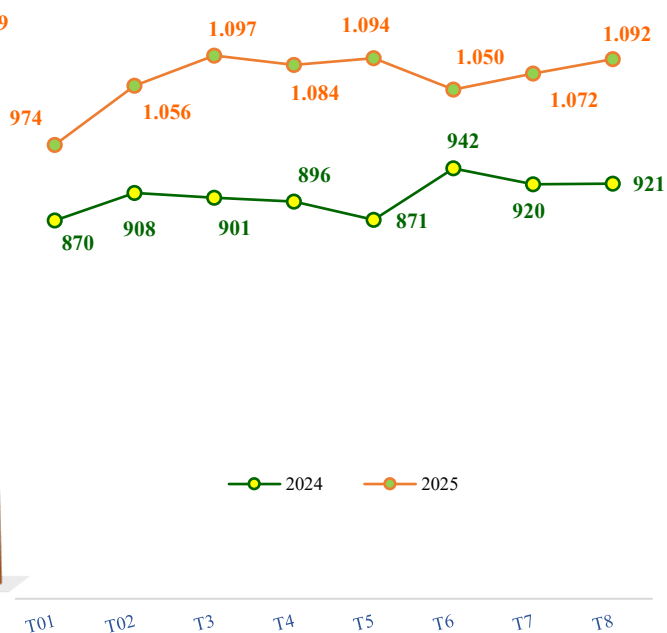
## VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải  
(theo tháng, tỷ đồng)

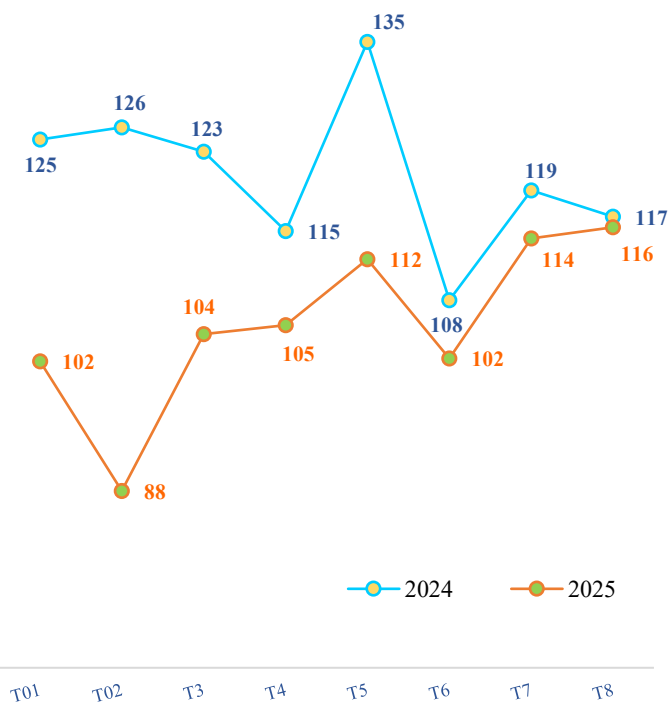
■ 2024 ■ 2025



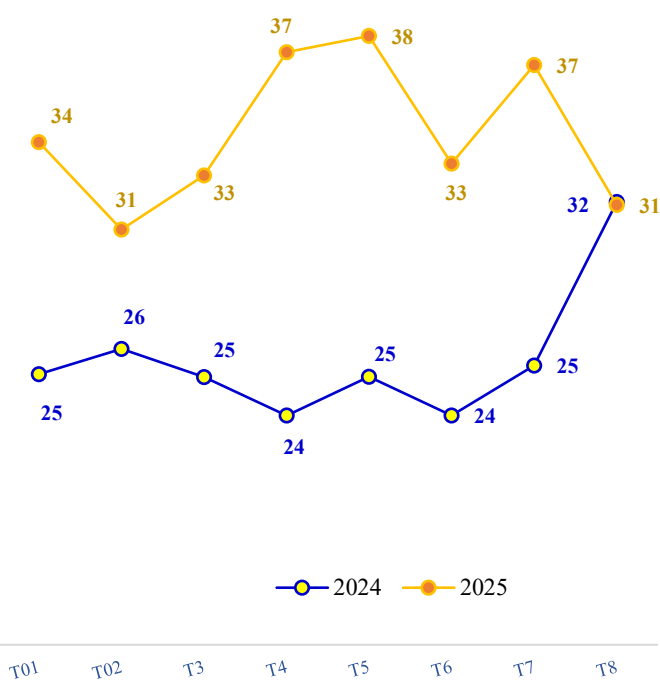
Doanh thu vận tải  
(theo tháng, tỷ đồng)



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ  
(theo tháng, tỷ đồng)



Doanh thu bưu chính, chuyển phát  
(theo tháng, tỷ đồng)

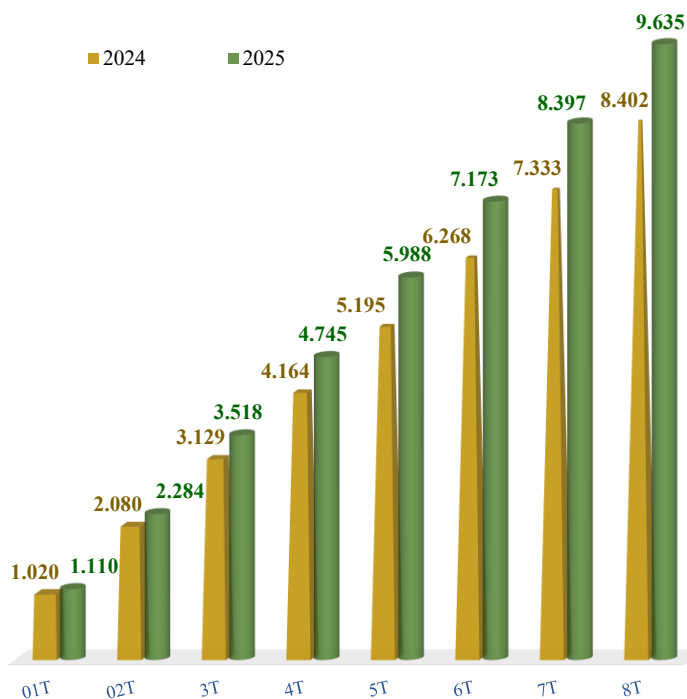




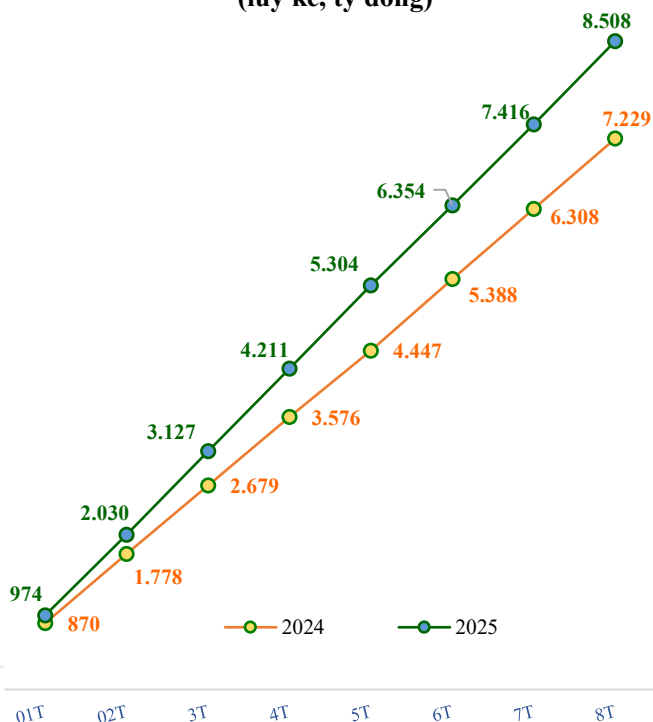


## VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI (tiếp)

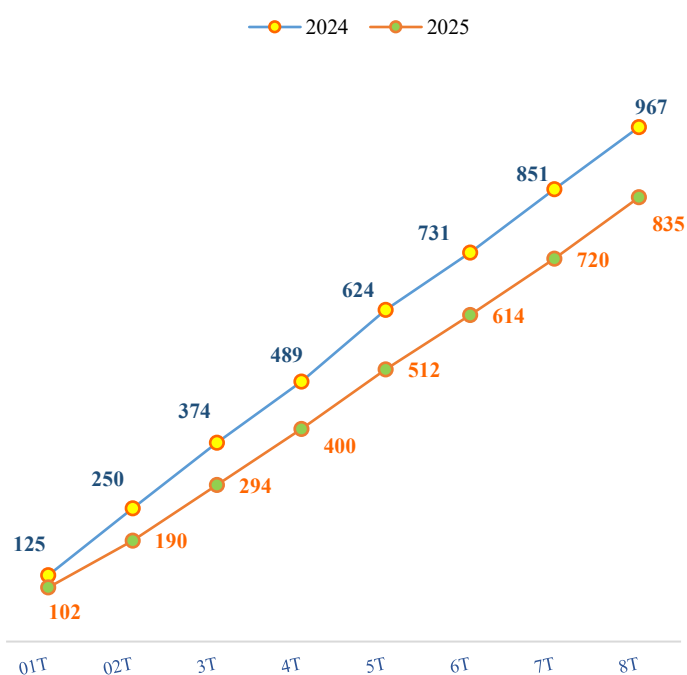
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ  
(lũy kế, tỷ đồng)



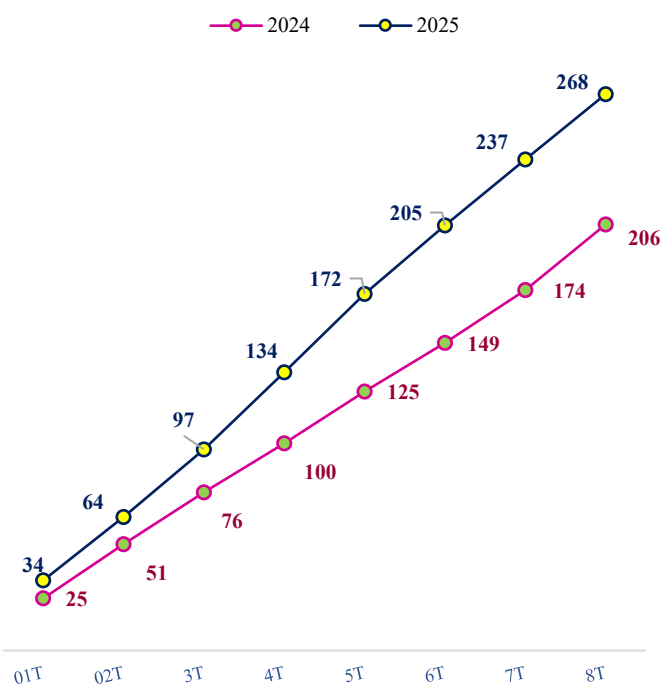
Doanh thu vận tải  
(lũy kế, tỷ đồng)



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ  
(lũy kế, tỷ đồng)



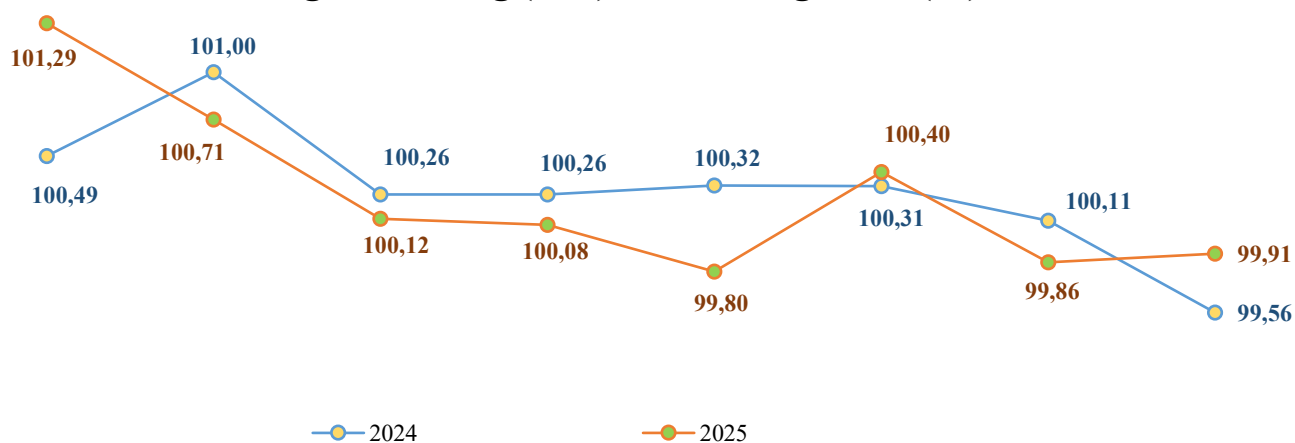
Doanh thu bưu chính, chuyển phát  
(lũy kế, tỷ đồng)



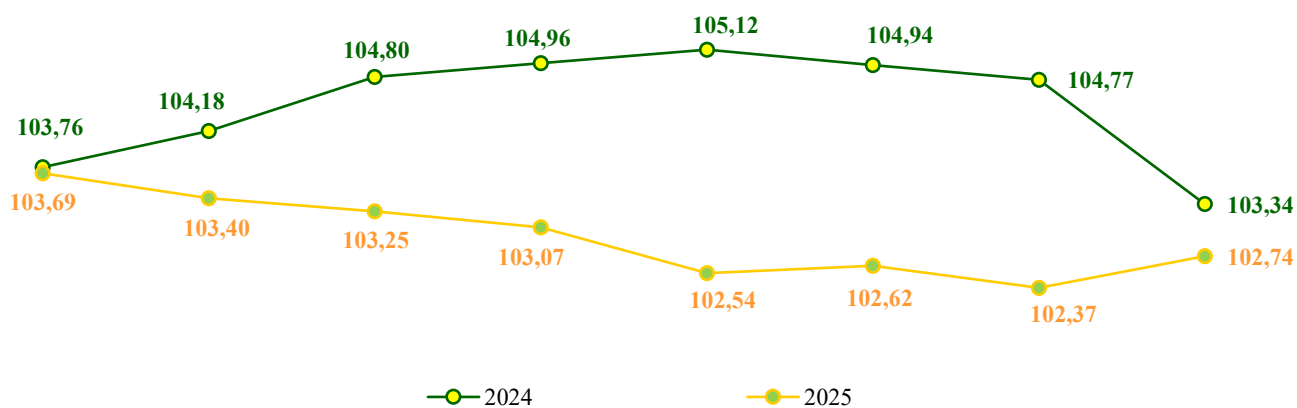


## CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

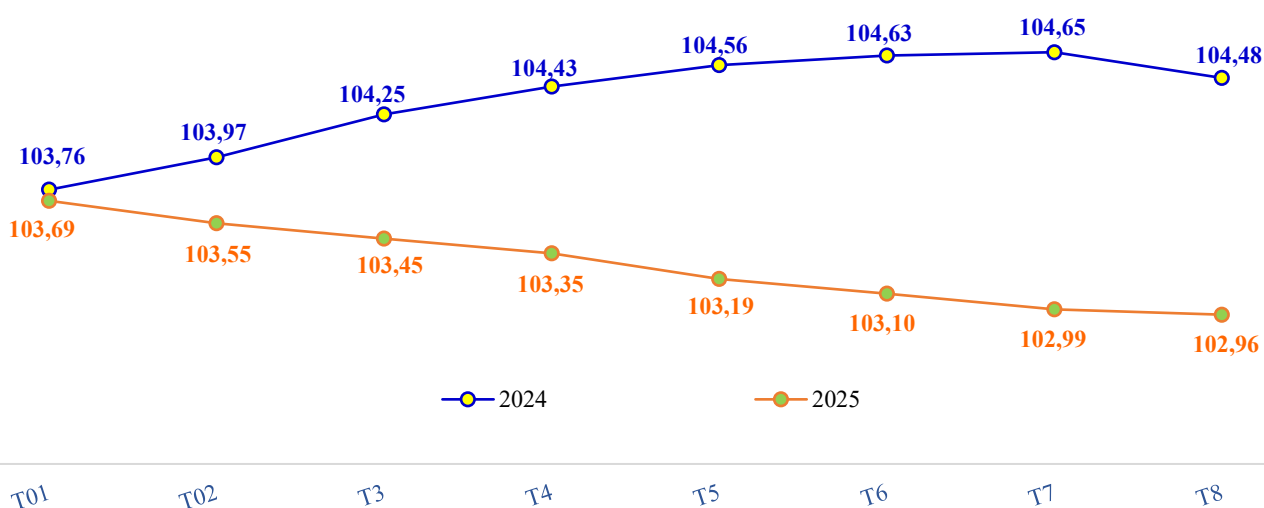
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với tháng trước (%)



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với cùng kỳ (%)



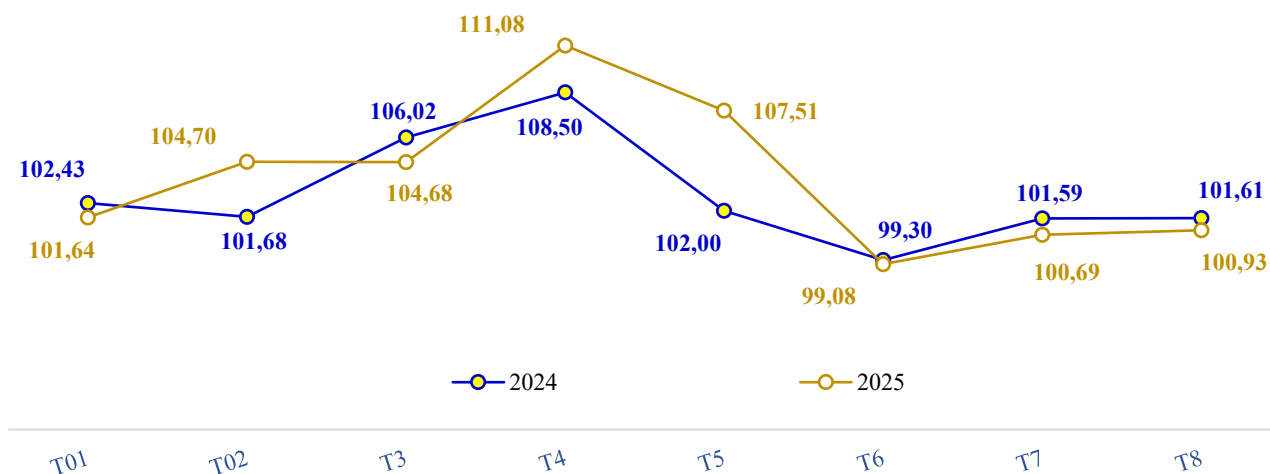
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ (lũy kế, %)



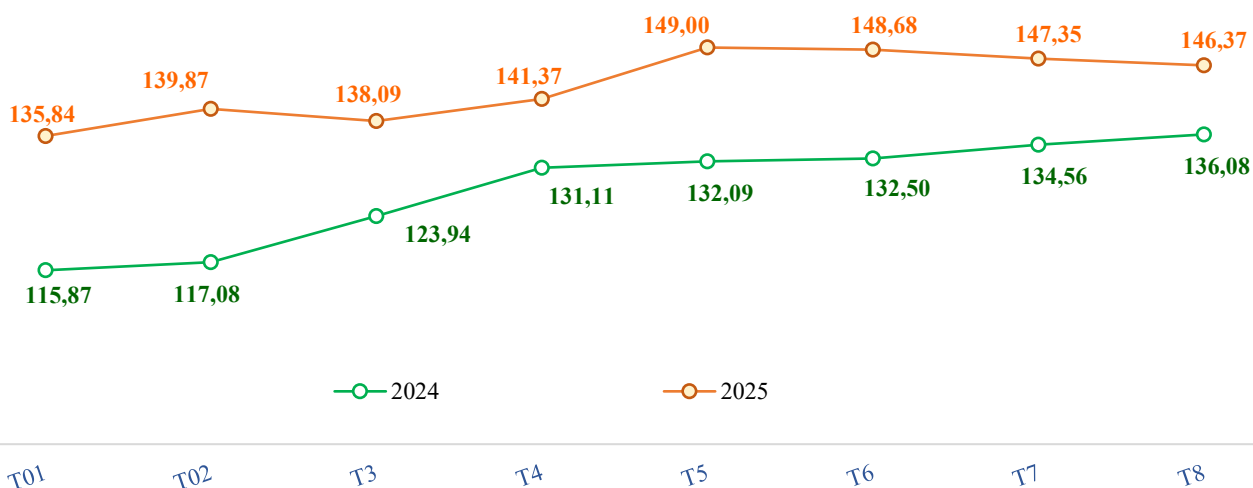


## CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

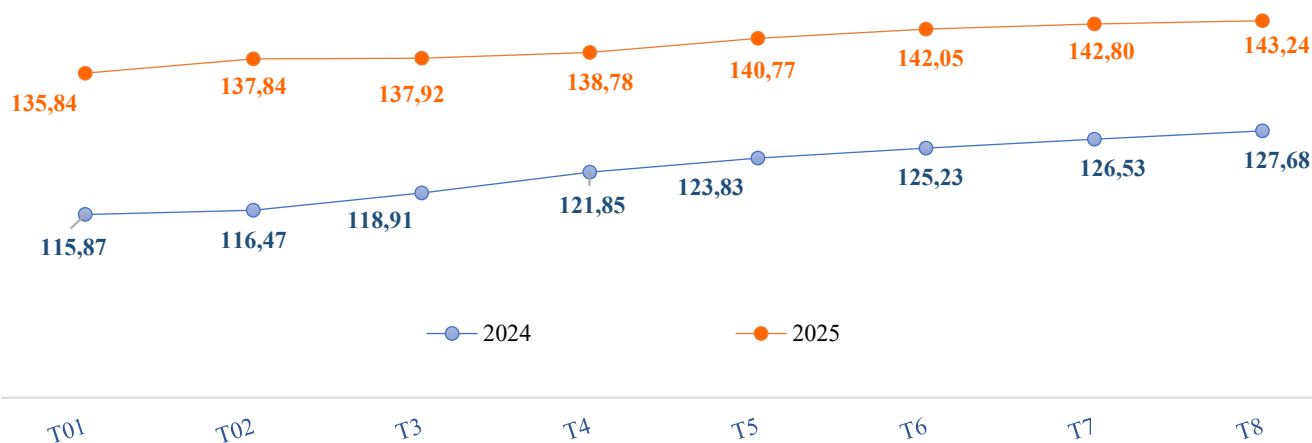
Chỉ số giá vàng so với tháng trước (%)



Chỉ số giá vàng so với cùng kỳ (%)



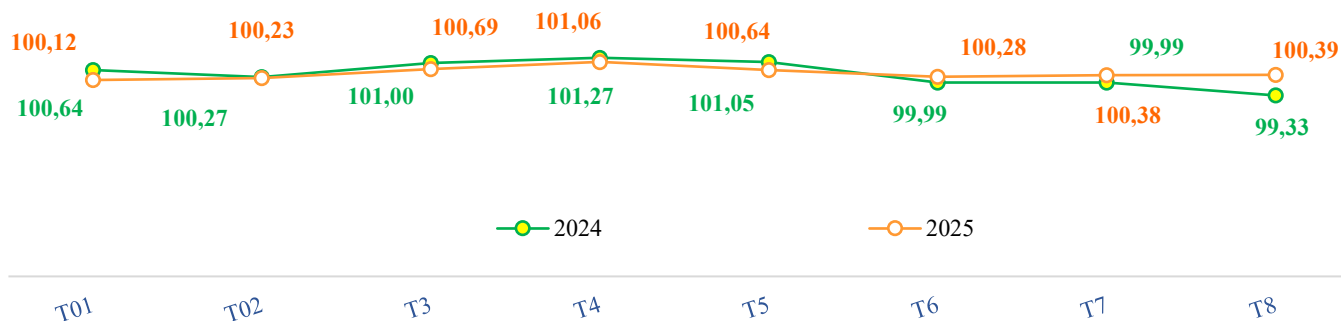
Chỉ số giá vàng bình quân so cùng kỳ (lũy kế, %)



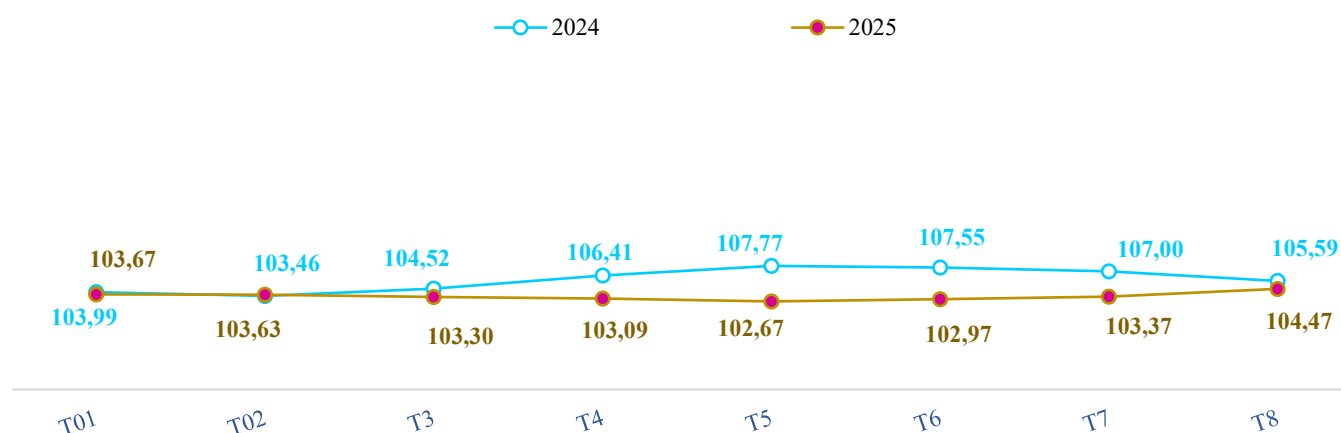


## CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

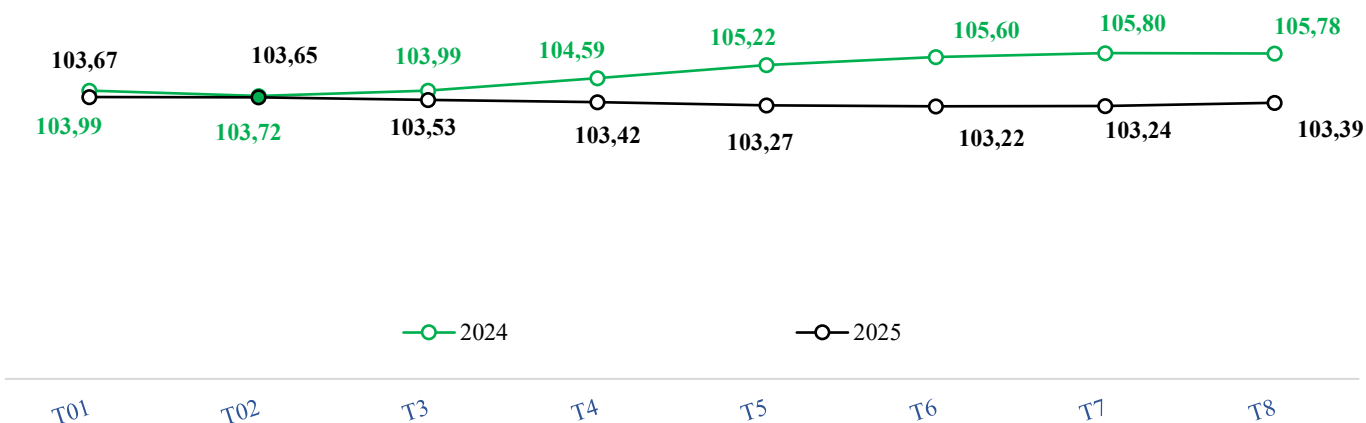
Chỉ số giá Đô la Mỹ so với tháng trước (%)



Chỉ số giá Đô la Mỹ so với cùng kỳ (%)



Chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân so cùng kỳ  
(lũy kế, %)

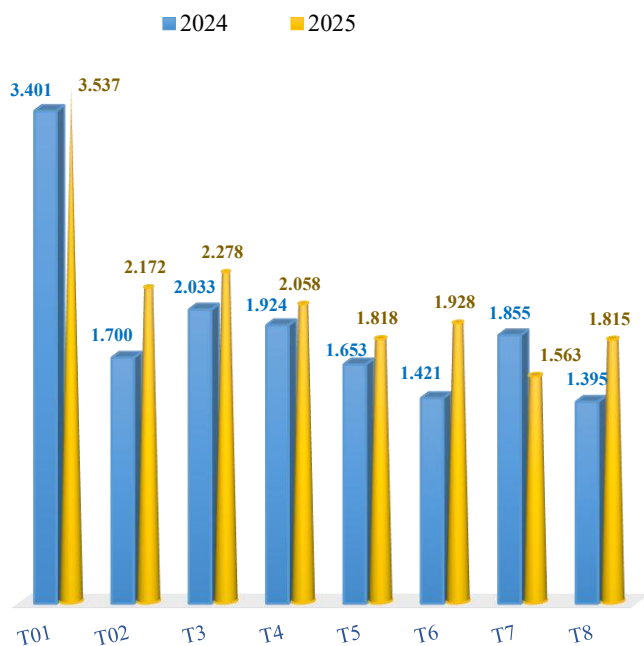




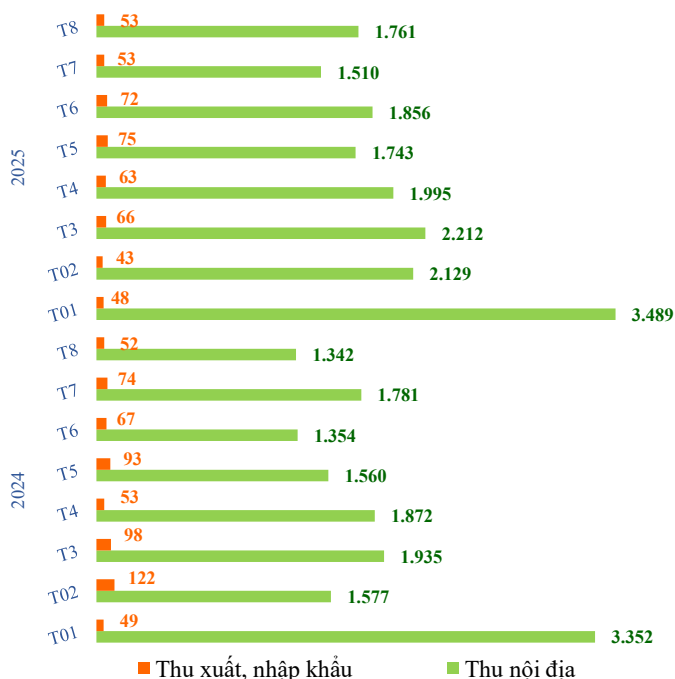


## THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(\*)

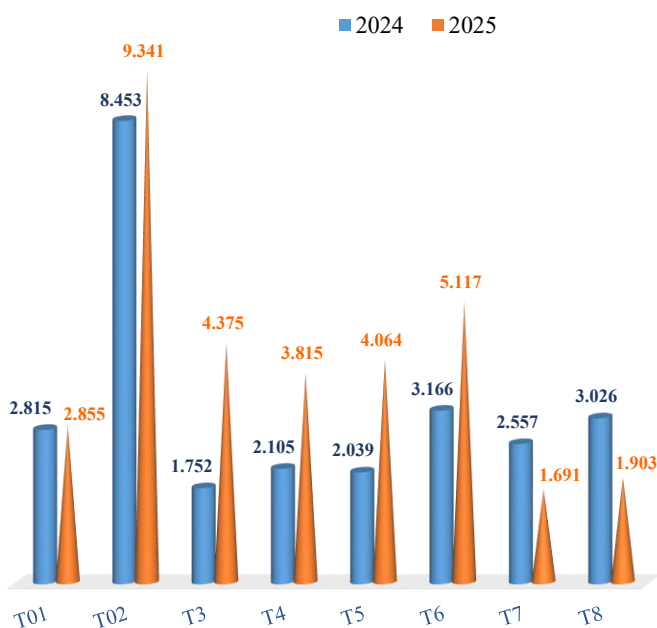
**Tổng thu ngân sách nhà nước  
(tháng, tỷ đồng)**



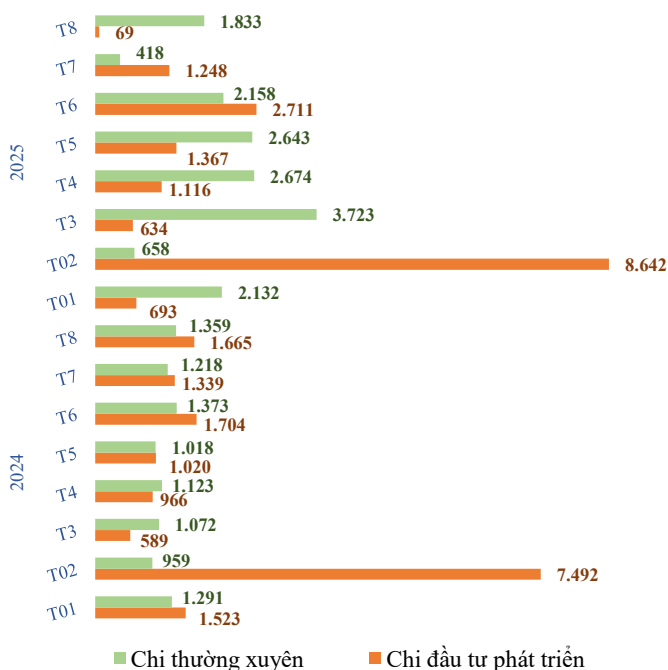
**Thu nội địa và thu xuất, nhập khẩu  
(tháng, tỷ đồng)**



**Tổng chi ngân sách địa phương  
(theo tháng, tỷ đồng)**



**Chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên  
(tháng, tỷ đồng)**

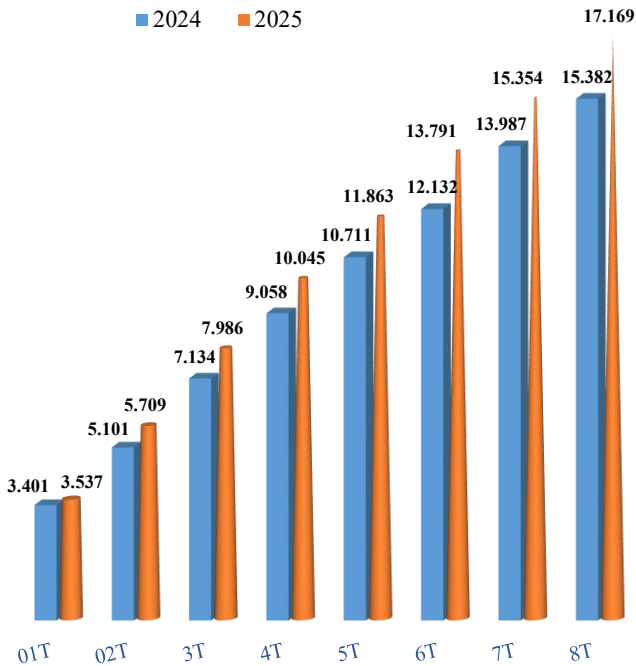


Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

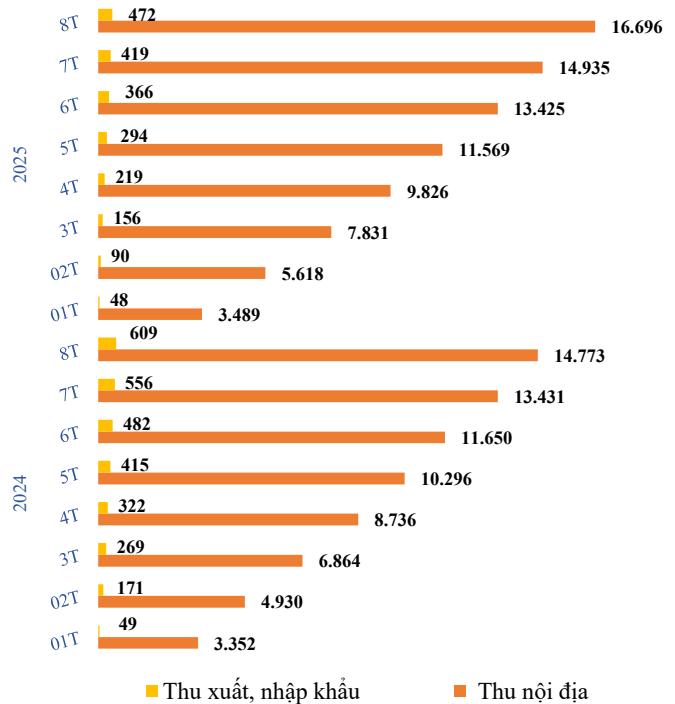


## THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(\*)

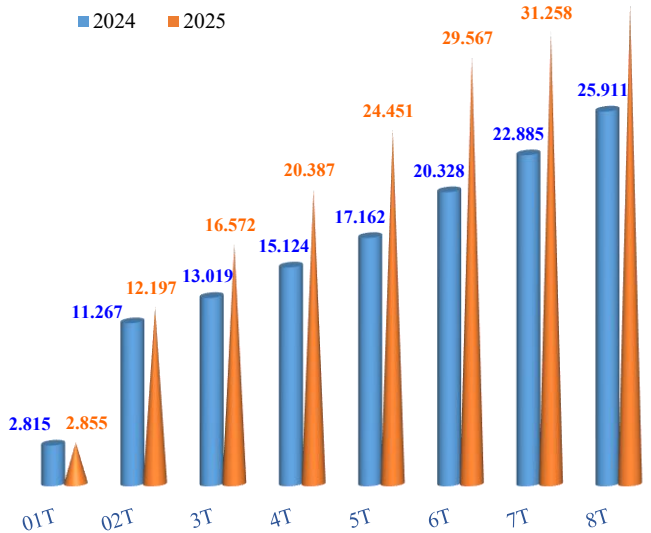
**Tổng thu ngân sách nhà nước  
(lũy kế, tỷ đồng)**



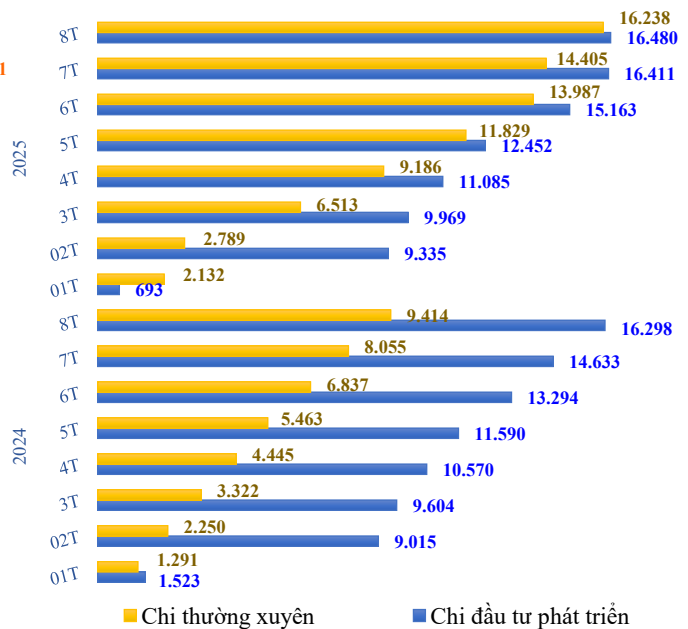
**Thu nội địa và thu xuất, nhập khẩu  
(lũy kế, tỷ đồng)**



**Tổng chi ngân sách địa phương  
(lũy kế, tỷ đồng)**



**Chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên  
(lũy kế, tỷ đồng)**

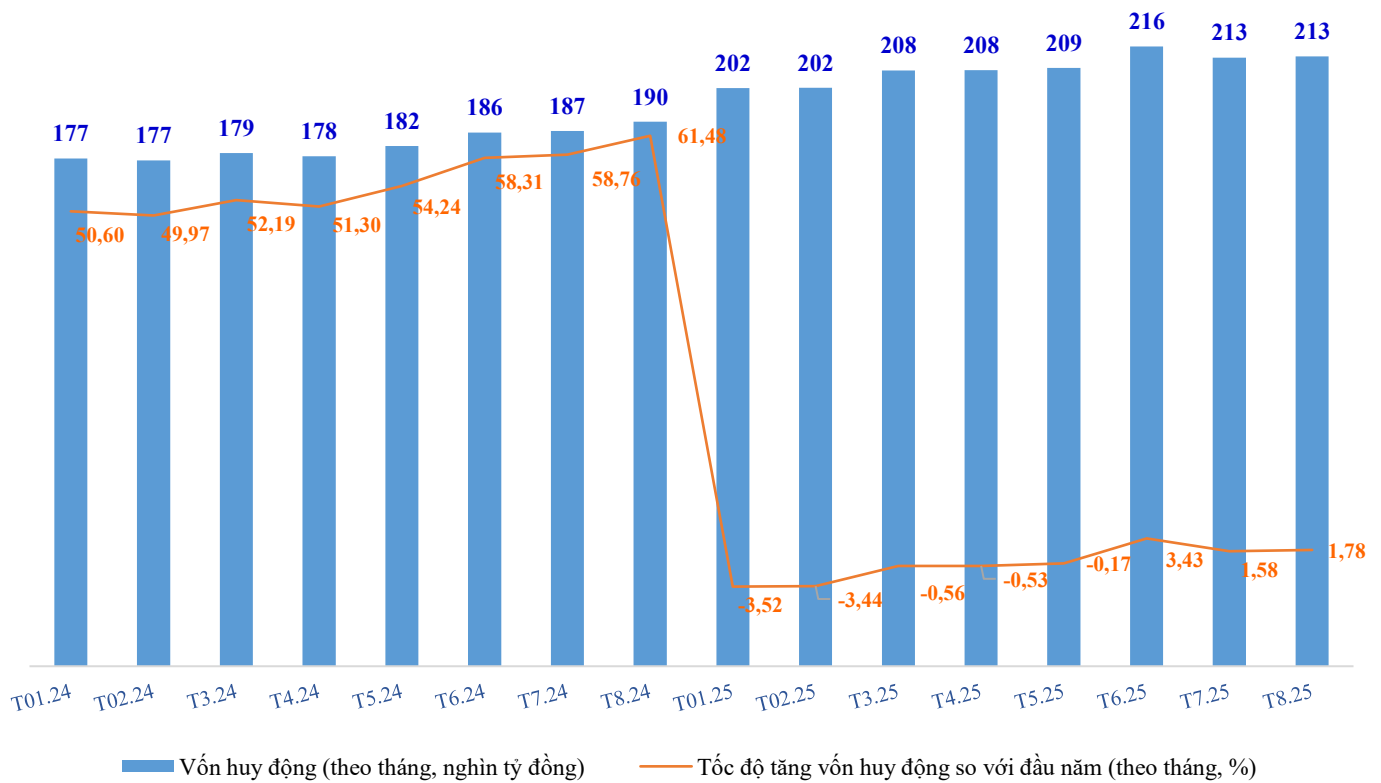


Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

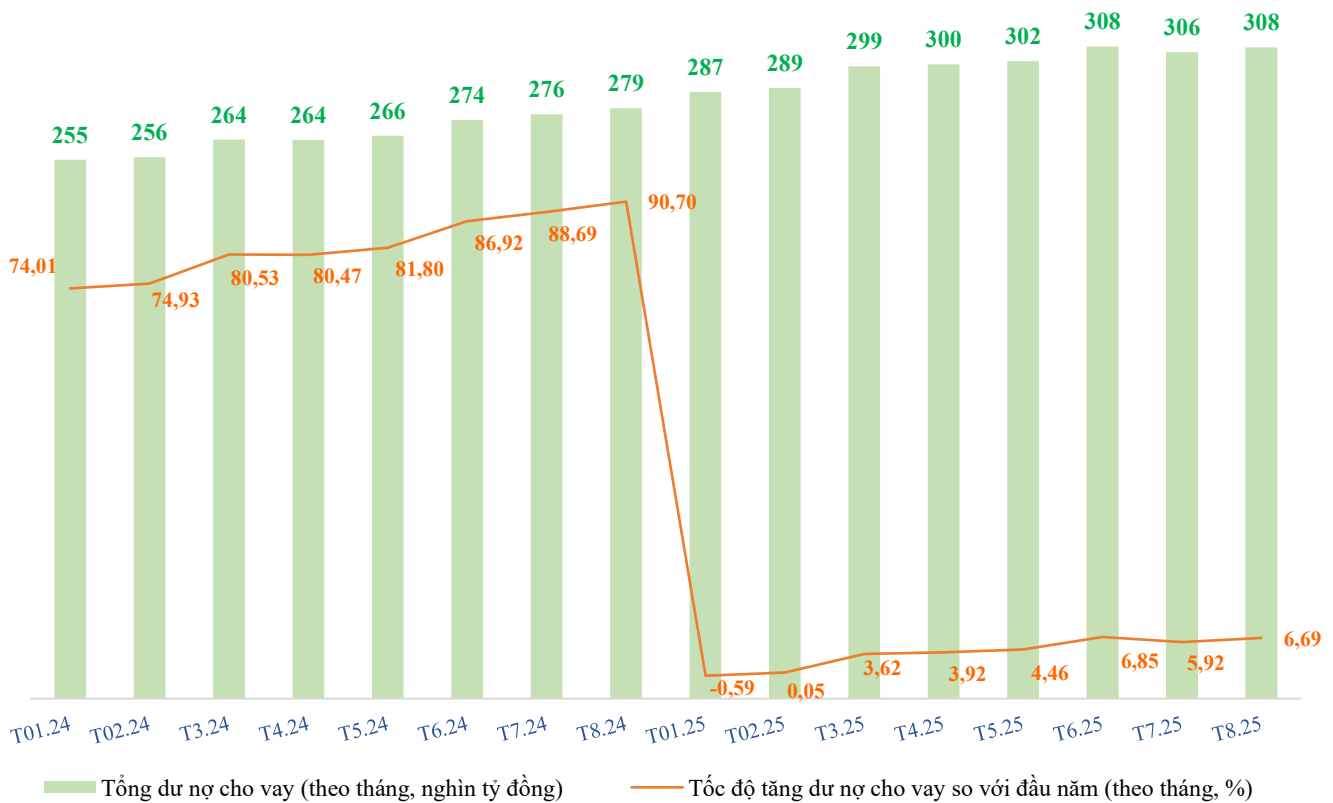


## NGÂN HÀNG

### Vốn huy động (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)



### Tổng dư nợ cho vay (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)

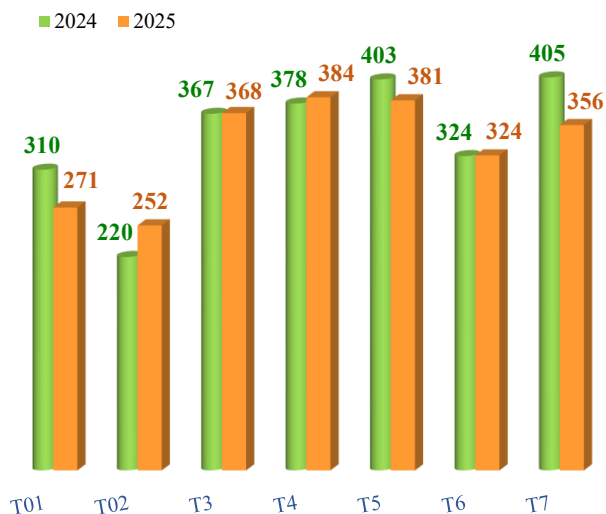


Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Khu vực 14

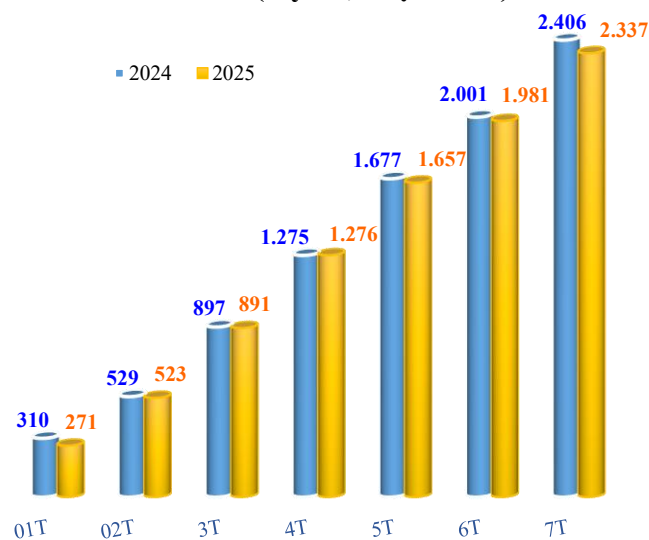


## XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

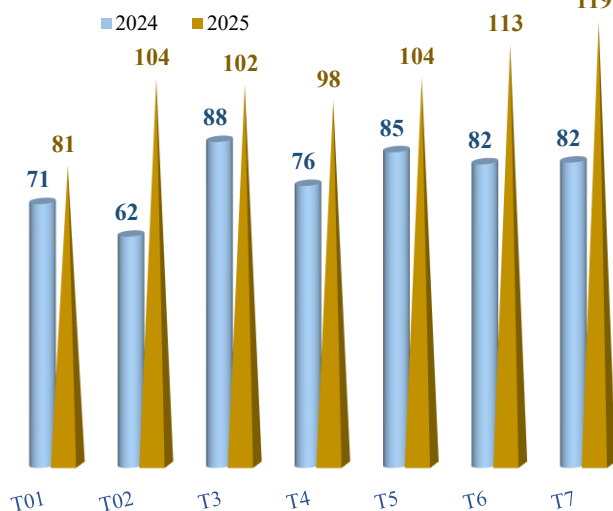
**Xuất khẩu (theo tháng, triệu USD)**



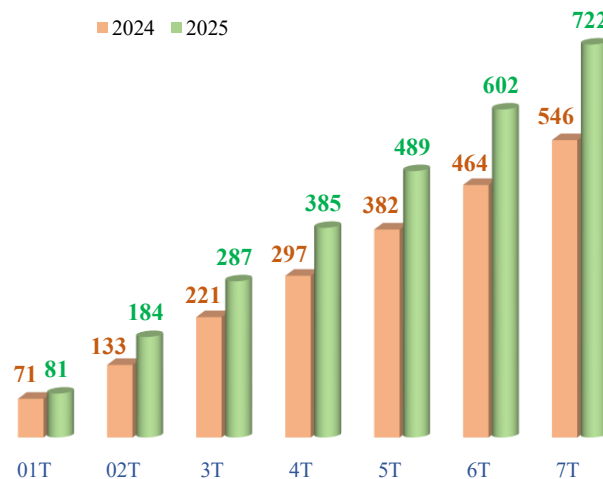
**Xuất khẩu (lũy kế, triệu USD)**



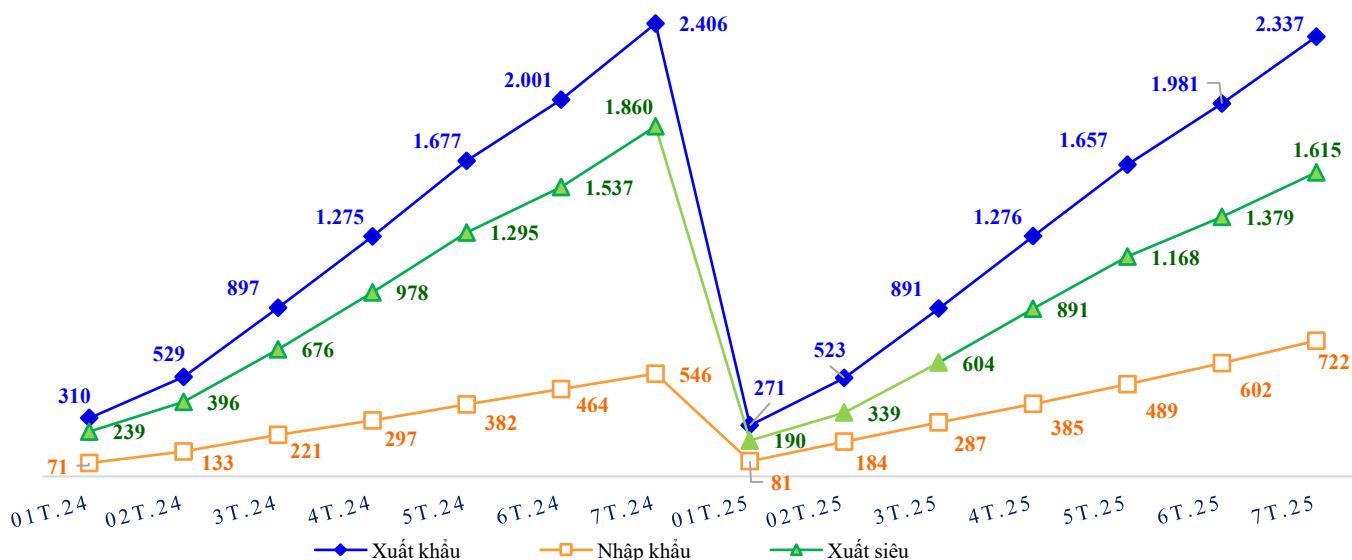
**Nhập khẩu (theo tháng, triệu USD)**



**Nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)**



**Kim ngạch xuất nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)**



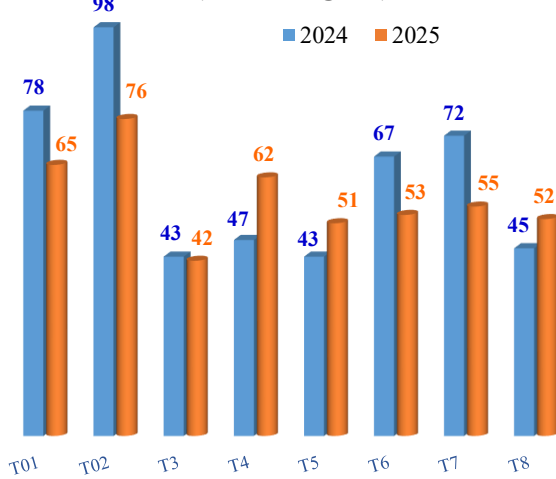
Nguồn: Cổng Thông tin điện tử Cục Hải quan ([www.customs.gov.vn](http://www.customs.gov.vn))



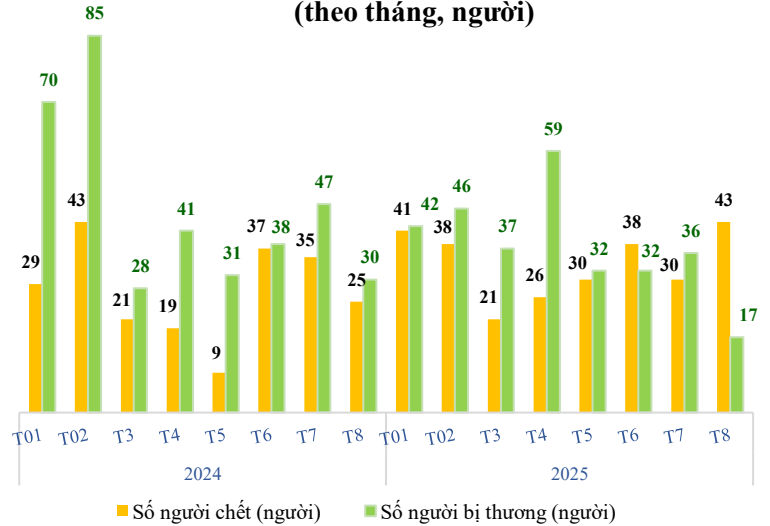


## TAI NẠN GIAO THÔNG, PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ

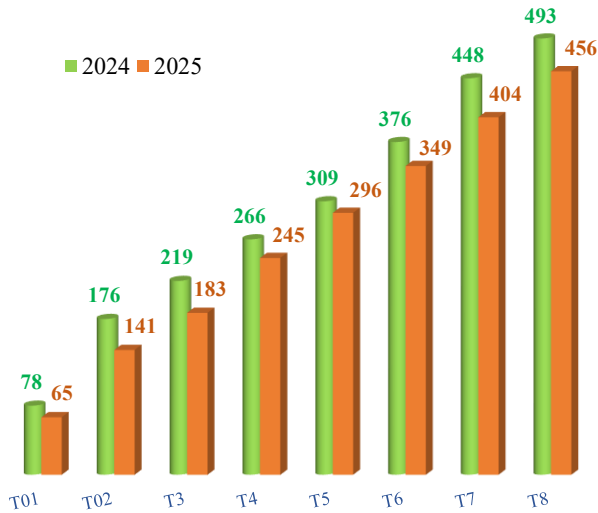
Số vụ tai nạn giao thông  
(theo tháng, vụ)



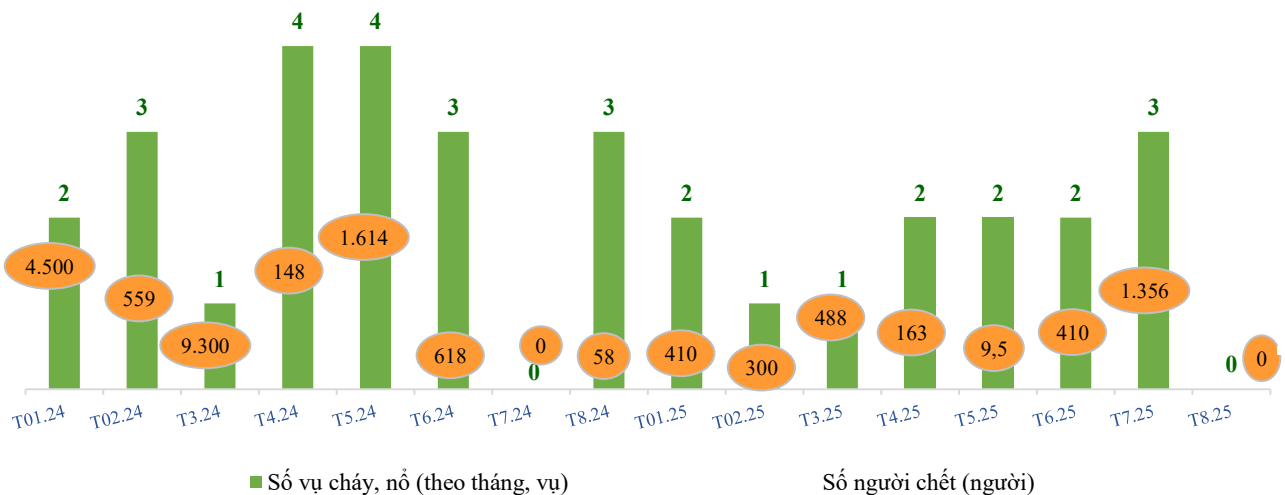
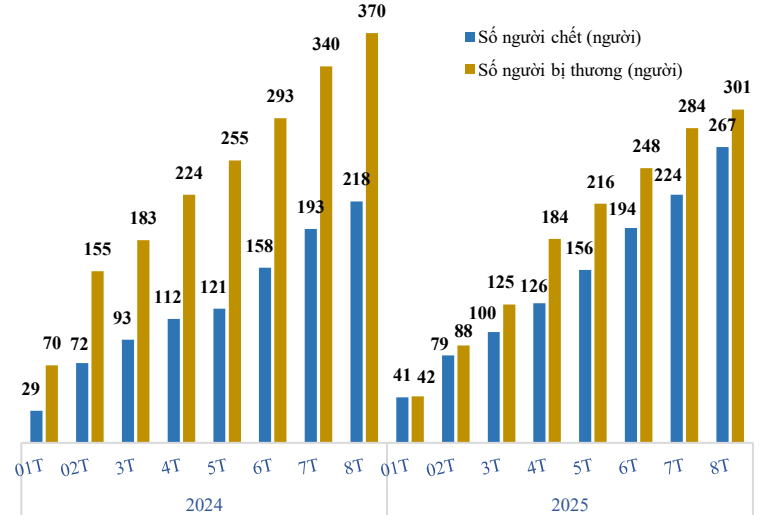
Số người chết và bị thương  
(theo tháng, người)



Số vụ tai nạn giao thông (lũy kế, vụ)



Số người chết và bị thương (lũy kế, người)



Số vụ cháy, nổ (theo tháng, vụ)

Số người chết (người)

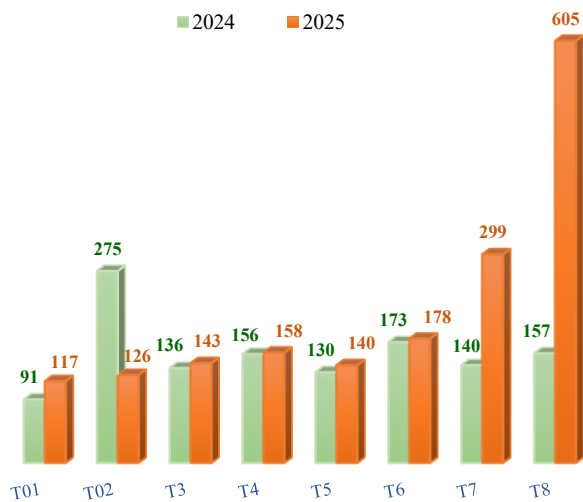
Nguồn: Công an thành phố và Ban An toàn giao thông thành phố Cần Thơ

Số liệu được cập nhật từ ngày 15/7/2025 đến ngày 14/8/2025

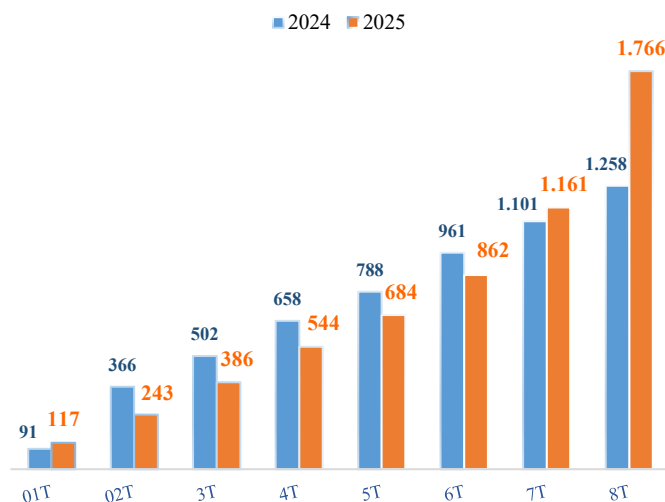


## TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

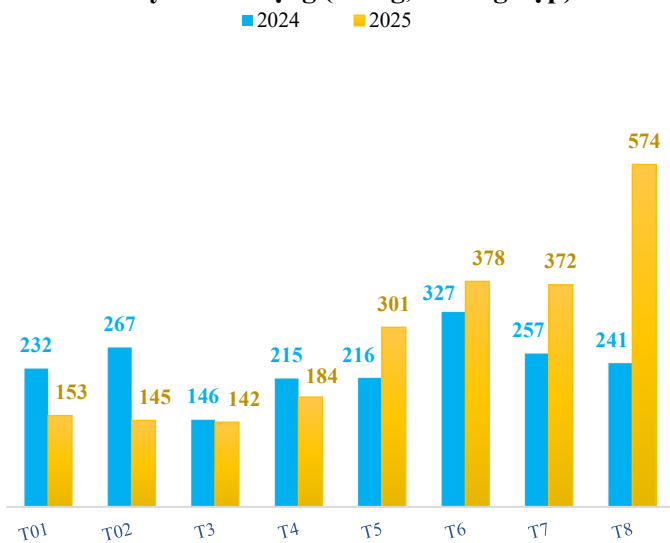
Sốt xuất huyết (theo tháng, trường hợp)



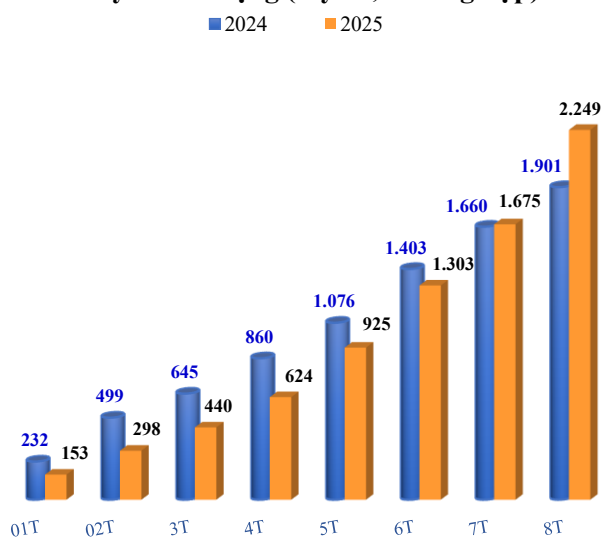
Sốt xuất huyết (lũy kế, trường hợp)



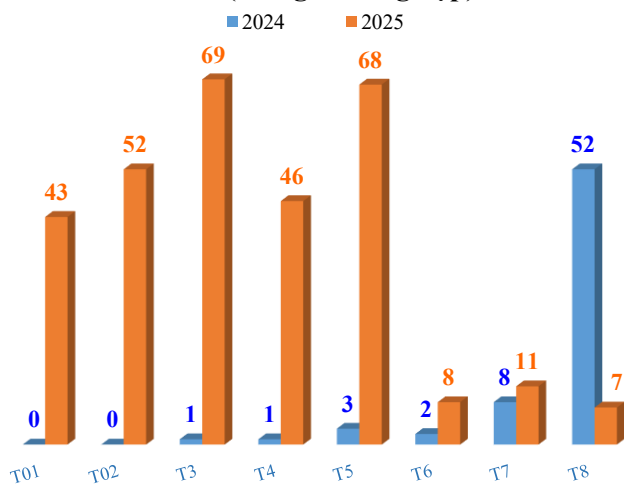
Tay chân miệng (tháng, trường hợp)



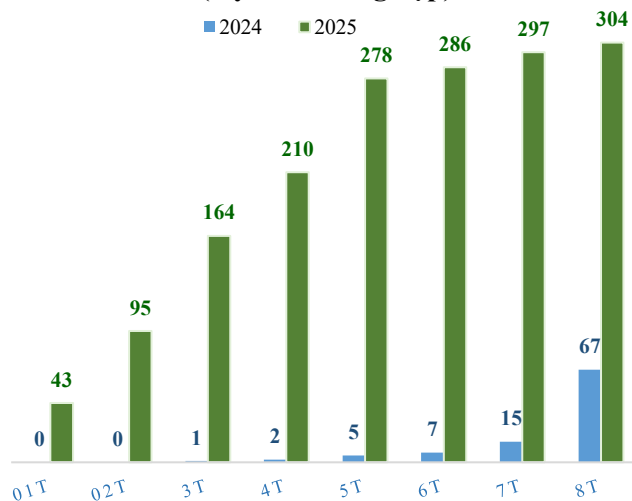
Tay chân miệng (lũy kế, trường hợp)



Sởi (tháng, trường hợp)



Sởi (lũy kế, trường hợp)

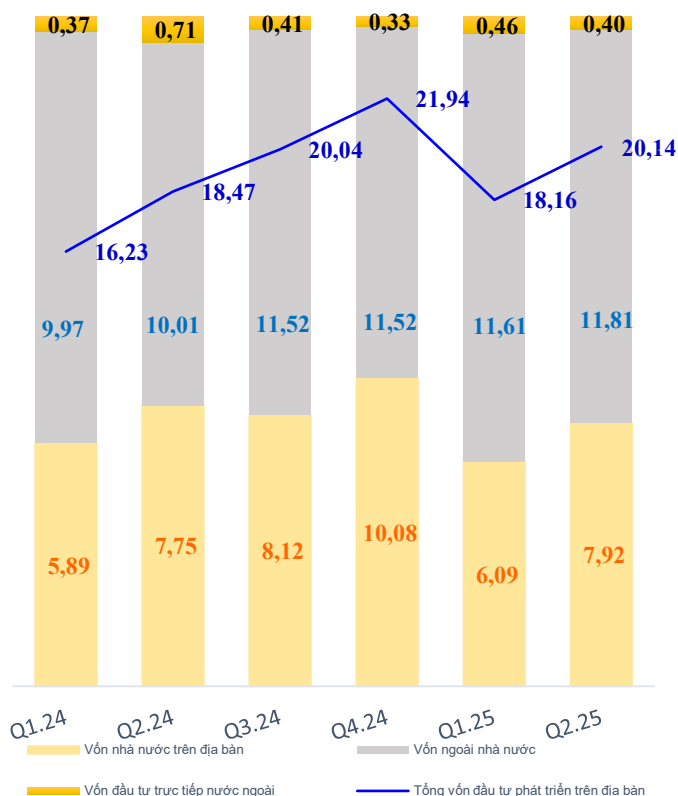


Nguồn: Sở Y tế thành phố Cần Thơ

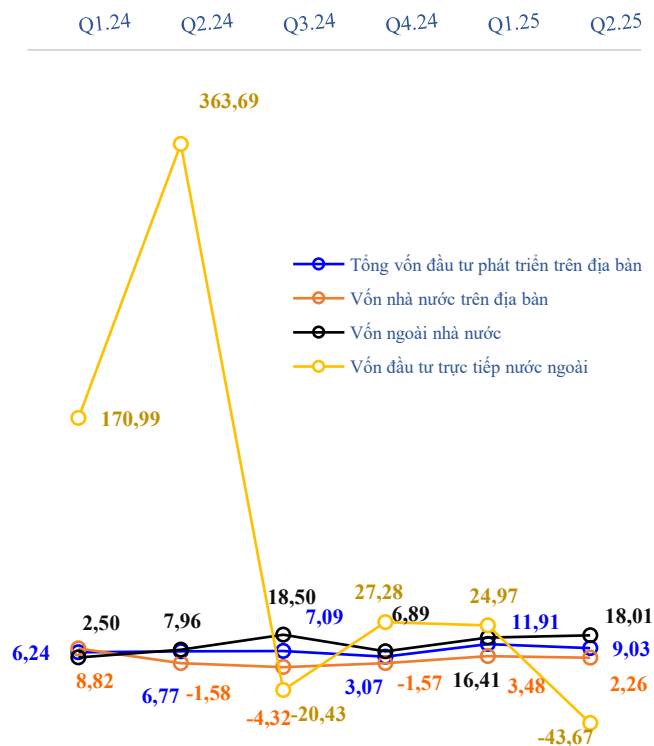


## VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

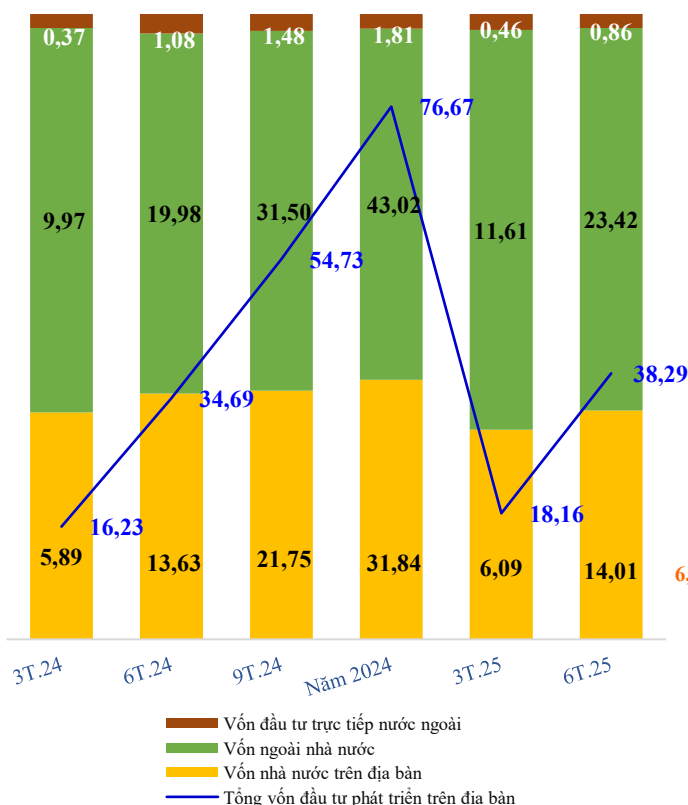
Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (theo quý, nghìn tỷ đồng)



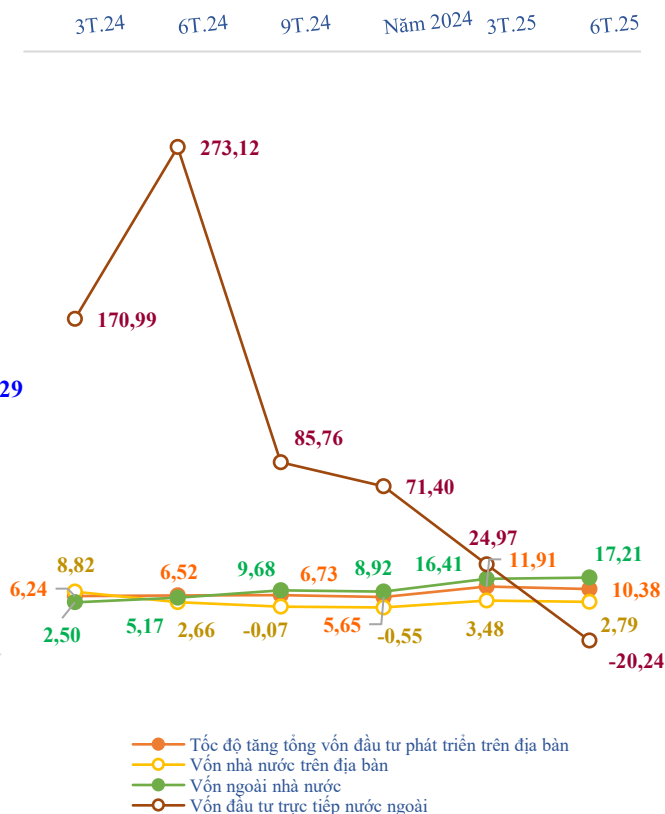
Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với cùng kỳ (theo quý, %)



Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với cùng kỳ (lũy kế, %)





## DÂN SỐ

### Diện tích



**6.360,8 Km<sup>2</sup>**

### Dân số trung bình sơ bộ năm 2024



**3.207.077 người**

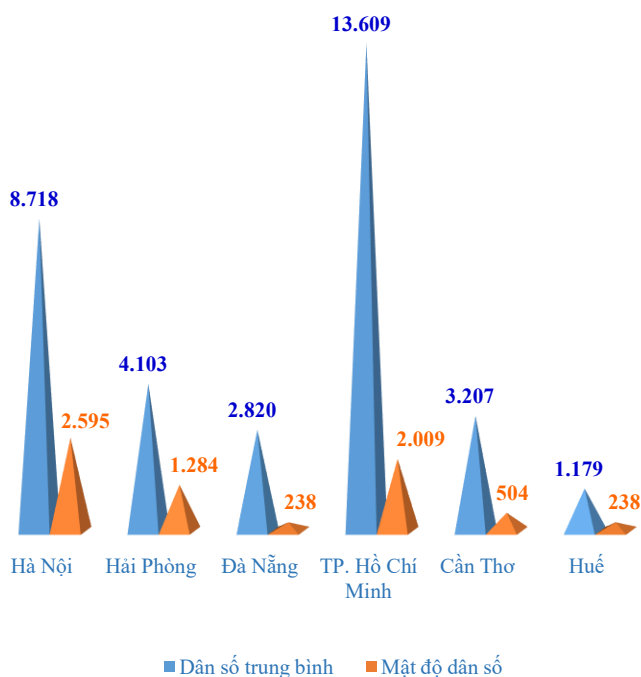
### Thu nhập bình quân đầu người



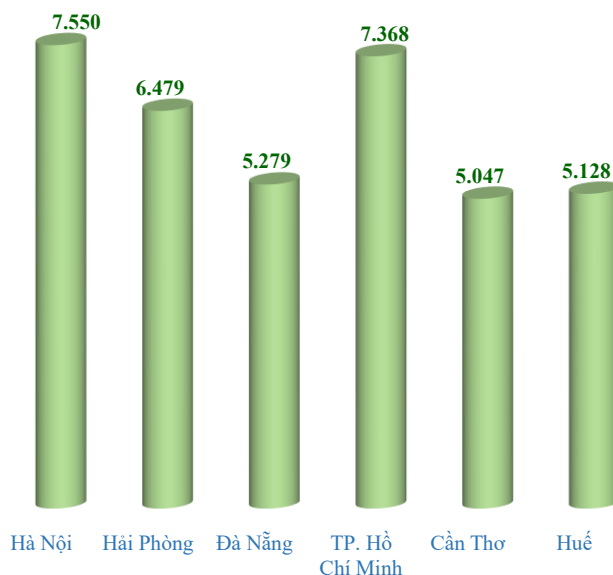
**5.046,56  
nghìn đồng/tháng**

Dân số trung bình sơ bộ năm 2024 của thành phố Cần Thơ (mới) đạt 3.207.077 người với diện tích 6.360,8 Km<sup>2</sup>, mật độ dân số 504 người/Km<sup>2</sup>.

### Dân số trung bình và mật độ dân số 6 TP trực thuộc Trung ương (nghìn người, người/Km<sup>2</sup>)



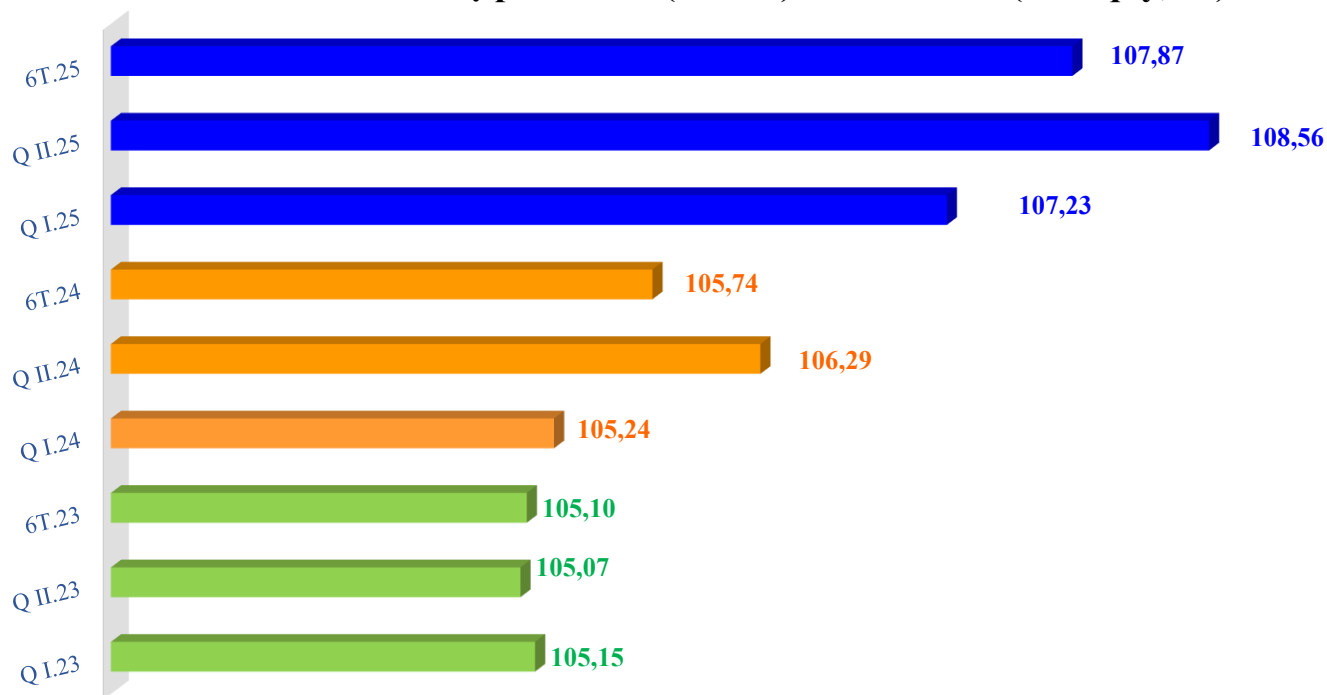
### Thu nhập bình quân đầu người 6 TP trực thuộc Trung ương (nghìn đồng/tháng)



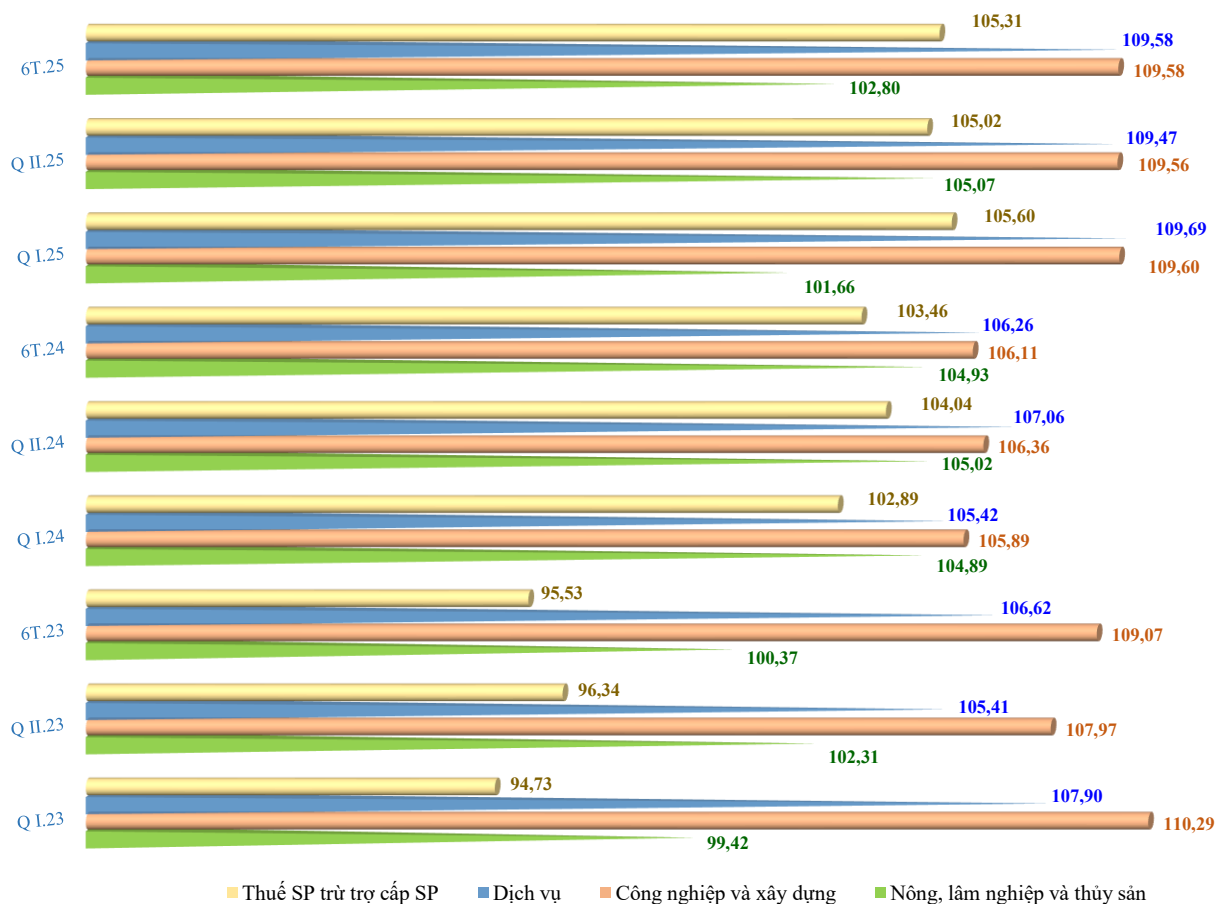


## TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

### Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo quý, %)



### Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo khu vực, %)

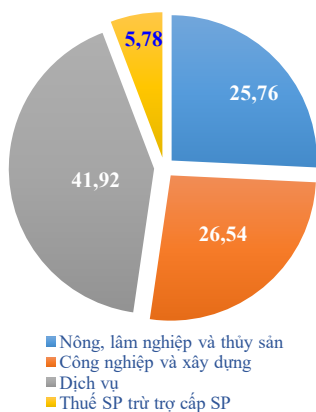




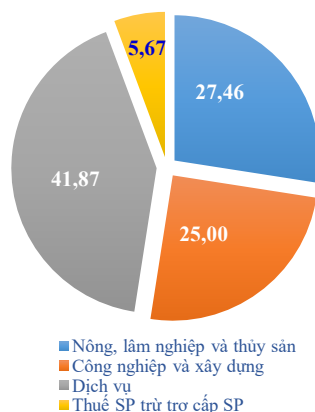


## TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

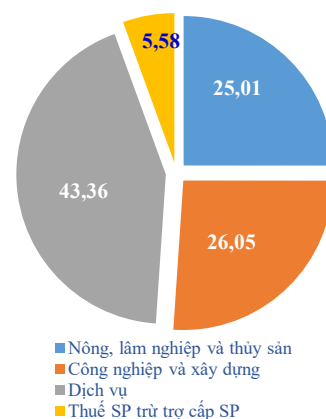
**Cơ cấu GRDP quý I năm 2023  
(theo giá HH,%)**



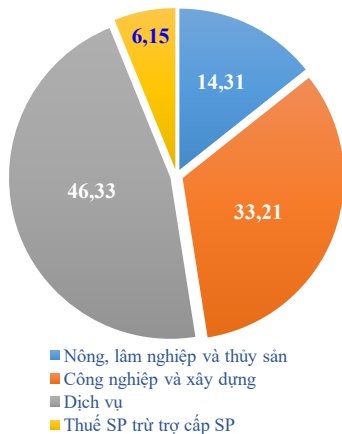
**Cơ cấu GRDP quý I năm 2024  
(theo giá HH,%)**



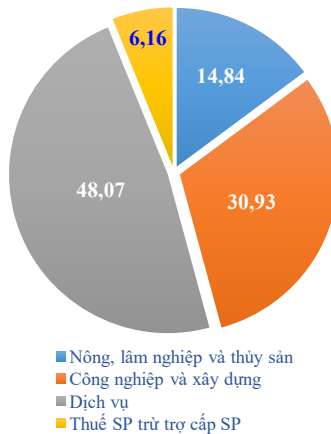
**Cơ cấu GRDP quý I năm 2025  
(theo giá HH,%)**



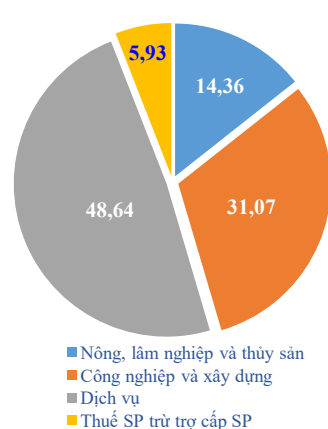
**Cơ cấu GRDP quý II năm 2023  
(theo giá HH,%)**



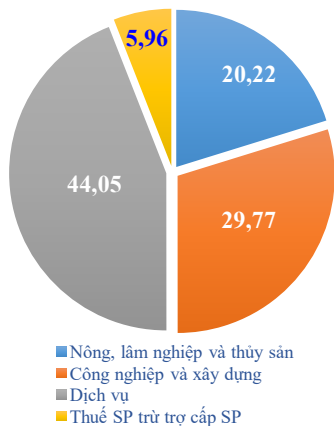
**Cơ cấu GRDP quý II năm 2024  
(theo giá HH,%)**



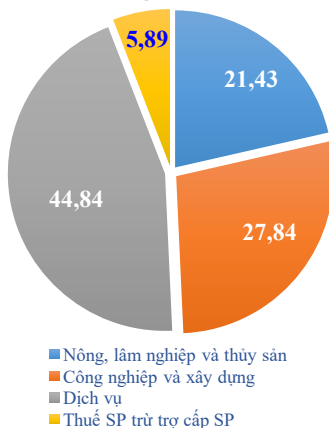
**Cơ cấu GRDP quý II năm 2025  
(theo giá HH,%)**



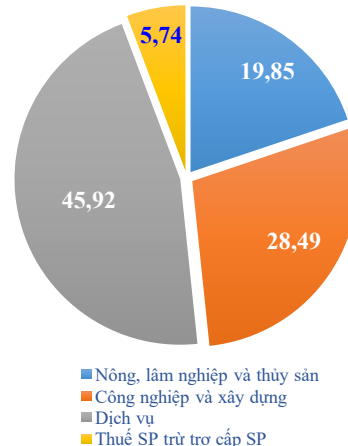
**Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2023  
(theo giá HH,%)**



**Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2024  
(theo giá HH,%)**



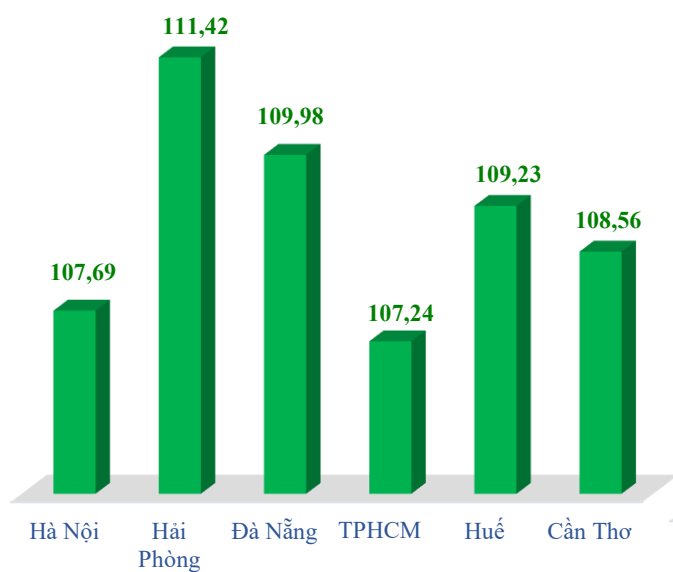
**Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2025  
(theo giá HH,%)**



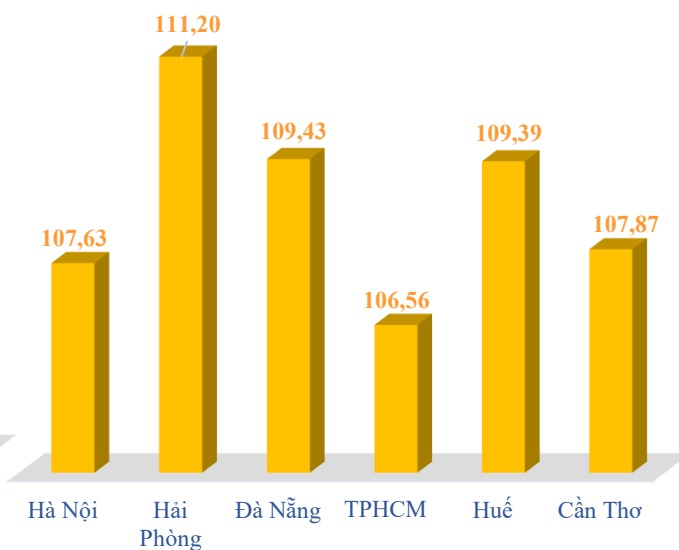


## TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

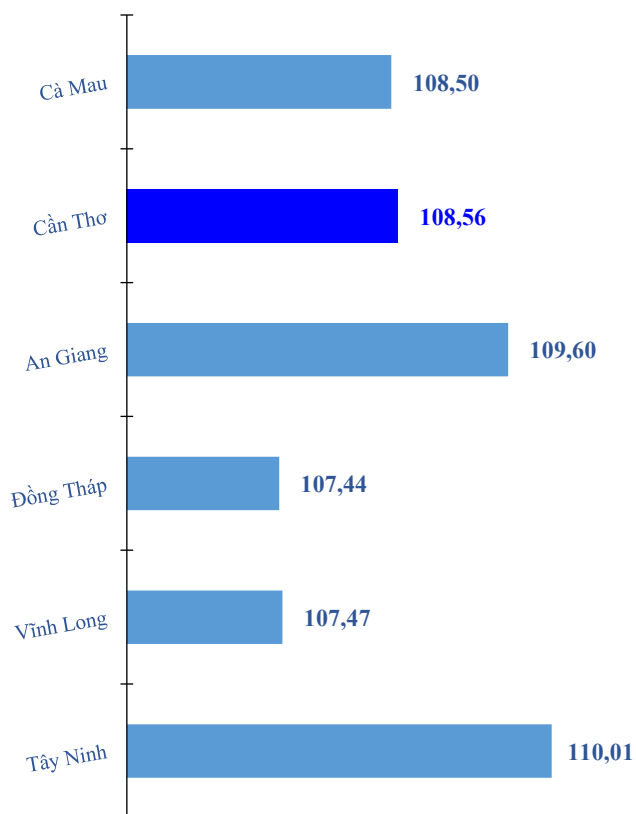
Tốc độ phát triển (GRDP) của 6 TP trực thuộc TW quý II năm 2025 (%)



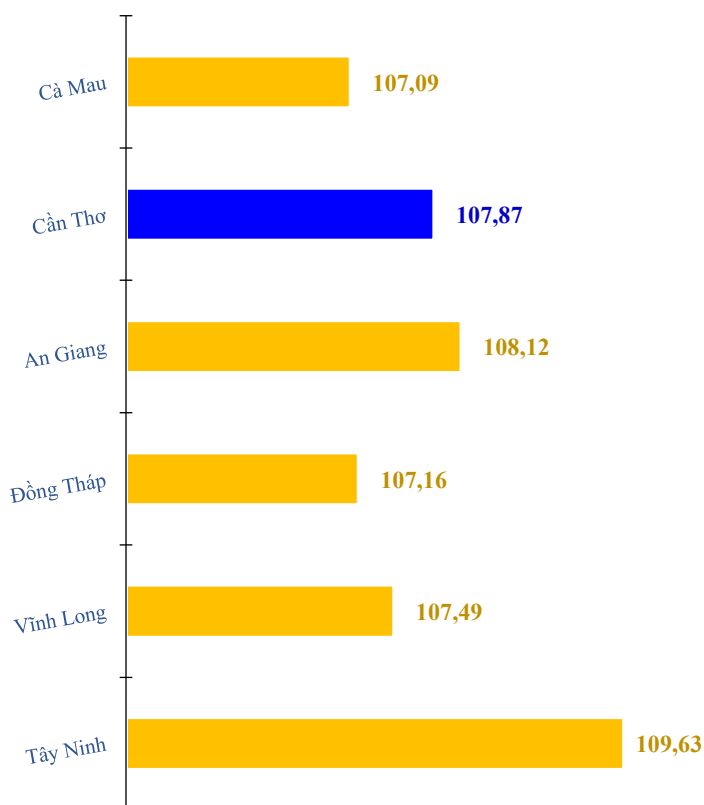
Tốc độ phát triển (GRDP) của 6 TP trực thuộc TW 6 tháng năm 2025 (%)



Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây quý II năm 2025 (%)



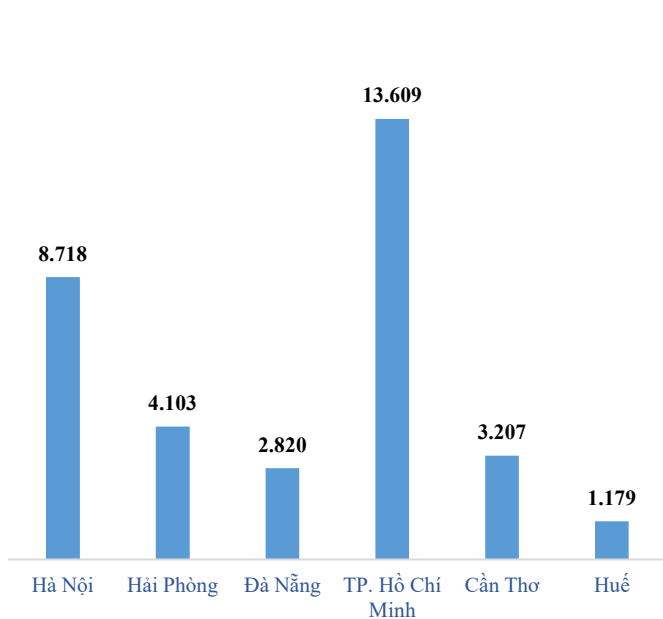
Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây 6 tháng năm 2025 (%)



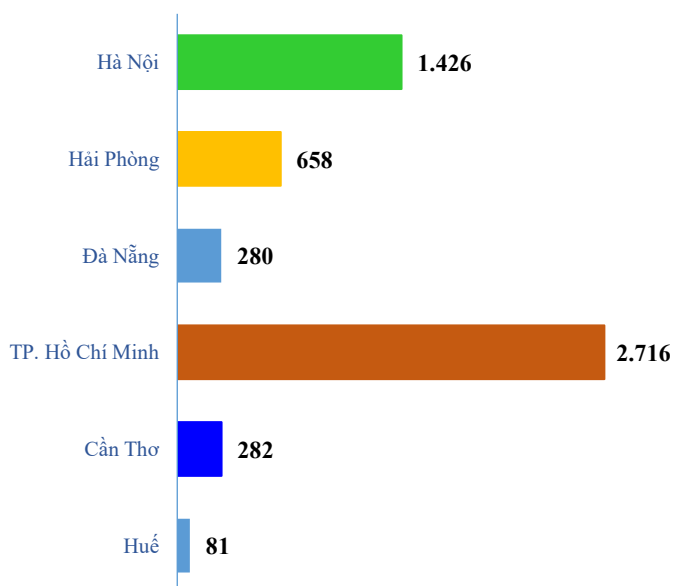


## SỐ LIỆU KINH TẾ CHỦ YẾU 6 TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ƯỚC NĂM 2024

Dân số trung bình (nghìn người)



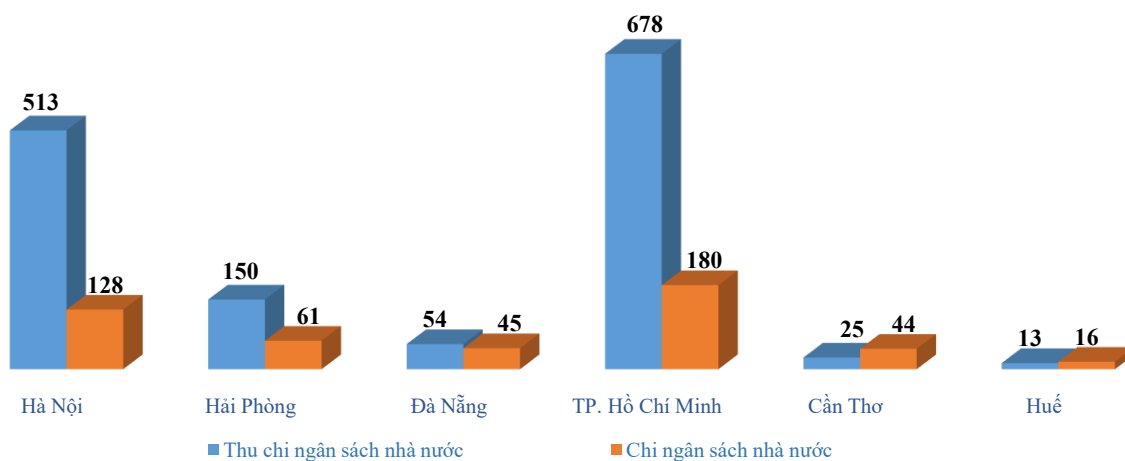
Quy mô GRDP theo giá hiện hành (nghìn tỷ đồng)



Tốc độ phát triển GRDP (%)



Thu - Chi ngân sách nhà nước (nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Chi cục Thống kê 6 thành phố lớn



THỐNG KÊ TP CẦN THƠ

# SỔ LIỆU

## KINH TẾ - XÃ HỘI

### TP CẦN THƠ



<https://thongkecantho.nso.gov.vn>